

hoạt động khớp	
3. Nếu viêm gân hoặc màng hoạt dịch ảnh hưởng đến vận động khớp: Áp dụng theo tổn thương khớp tương ứng	
XXVII. U nang bao hoạt dịch	
1. Chưa ảnh hưởng vận động của khớp	6 - 10
2. Ảnh hưởng vận động của khớp: Áp dụng theo tầm hoạt động của từng khớp	
3. U nang bao hoạt dịch đã mổ	
3.1. Kết quả tốt	6 - 10
3.2. Kết quả chưa tốt, hoặc bị tái phát	11 - 15
XXVIII. Viêm sụn (kể cả sụn chêm): Áp dụng theo tổn thương khớp tương ứng	
XXIX. Dị dạng, dị tật cột sống gầy gù, vẹo, uốn	16 - 20
XXX. Dị tật hệ Cơ, Xương, Khớp	
1. Dị dạng, dị tật hệ Cơ Xương Khớp nếu tương tự như các tổn thương hệ Cơ Xương Khớp đã được nêu trong Chương này thì áp dụng tỷ lệ % TTCT của tổn thương tương đương đã nêu trong Chương	
2. Dị dạng, dị tật hệ Cơ Xương Khớp khác	
2.1. Không gây rối loạn chức năng	0 - 5
2.2. Gây rối loạn chức năng: Áp dụng tỷ lệ % TTCT Mục 2.1 và cộng với tỷ lệ % TTCT rối loạn chức năng theo phương pháp cộng tại Thông tư	
2.3. Điều trị can thiệp kết quả tốt: Tính bằng tỷ lệ % TTCT do phương pháp can thiệp đó gây ra	
4. Điều trị can thiệp kết quả không tốt: Tỷ lệ % TTCT được tính bằng tỷ lệ % TTCT Mục 2.3 và cộng theo phương pháp cộng tại Thông tư với tỷ lệ % TTCT di chứng chức năng	
XXXI. Tổn thương cơ thể do gãy xương bệnh lý	
1. Gãy xương cánh tay	
1.1 Gãy đầu trên xương cánh tay (từ cổ giải phẫu trở lên)	
1.1.1. Vỡ, tiêu chỏm đầu xương cánh tay dẫn đến hậu quả hàn khớp vai hoặc lỏng lỏng (chụp phim Xquang xác định)	41 - 45
1.1.2. Can liền tốt, nhưng có teo cơ và hạn chế động tác khớp vai mức độ vừa	21 - 25
1.1.3. Can liền xấu, teo cơ Delta, đai vai và cánh tay, hạn chế động tác khớp vai nhiều	31 - 35
1.2. Gãy thân xương cánh tay một bên	
1.2.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi, cánh tay cử động tương đối bình thường	11 - 15
1.2.2. Can liền xấu, trục hơi lệch, không ngắn chi	21 - 25

1.2.3. Can liền xấu, trục lệch, ngắn chi, teo cơ do giảm vận động, ngắn dưới 3 cm	26 - 30
1.2.4. Can liền xấu, trục lệch, ngắn chi, teo cơ do giảm vận động, ngắn từ 3 cm trở lên	31 - 35
1.2.5. Can xấu, hai đầu gãy chồng nhau	36 - 40
1.3. Gãy đầu dưới xương cánh tay một bên	
1.3.1. Gãy trên lồi cầu hoặc gãy giữa hai lồi cầu, hạn chế gấp, duỗi khớp khuỷu nhẹ	21 - 25
1.3.2. Gãy như 1.3.1 nhưng can liền xấu, di lệch dẫn đến hậu quả cứng, hàn khớp khuỷu. Tỷ lệ % TTCT được tính như tổn thương khớp khuỷu	
1.3.3. Mẻ hoặc rạn lồi cầu đơn thuần, không ảnh hưởng đến khớp	3 - 5
1.4. Mất đoạn xương cánh tay tạo thành khớp giả	
1.4.1. Khớp giả chặt	31 - 35
1.4.2. Khớp giả lỏng	41 - 45
2. Gãy xương cẳng tay	
2.1. Gãy hai xương cẳng tay	
2.1.1. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả hai xương, khớp giả chặt	26 - 30
2.1.2. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả hai xương, khớp giả lỏng	31 - 35
2.1.3. Can liền tốt trục thẳng, chức năng cẳng tay gần như bình thường	6 - 10
2.1.4. Xương liền xấu, trục lệch, chi ngắn chi ngắn dưới 3cm	26 - 30
2.1.5. Xương liền xấu, trục lệch, chi ngắn trên 3cm, ảnh hưởng đến chức năng sấp - ngửa cẳng tay và vận động của khớp cổ tay	31 - 35
2.1.6. Bốn đầu xương gãy dính nhau, can xấu, mất sấp ngửa cẳng tay, teo cơ kèm theo	31 - 35
2.2. Gãy đầu dưới cả hai xương quay trụ sát cổ tay	
2.2.1. Hạn chế chức năng khớp cổ tay ít và vừa (1-2/5 động tác cổ tay)	11 - 15
2.2.2. Hạn chế chức năng khớp cổ tay nhiều (trên 3 động tác cổ tay)	21 - 25
2.3. Gãy thân xương quay	
2.3.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi, chức năng cẳng tay tương đối bình thường	6 - 10
2.3.2. Can liền xấu, trục lệch hoặc chi bị ngắn trật khớp quay - trụ và hạn chế chức năng sấp - ngửa	21 - 25
2.3.3. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả xương quay, khớp giả chặt	11 - 15
2.3.4. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả xương quay, khớp giả lỏng	21 - 25

2.4. Gãy đầu trên xương quay có di chứng làm trở ngại gấp - duỗi khớp khuỷu và hạn chế sấp, ngửa cẳng tay, kèm theo teo cơ	21 - 25
2.5. Gãy đầu dưới xương quay (kiểu Pouteau - Colles)	
2.5.1. Kết quả điều trị tốt, di chứng không đáng kể	6 - 10
2.5.2. Hạn chế vận động cẳng tay, cổ tay	11 - 15
2.6. Gãy thân xương trụ	
2.6.1. Can liền tốt, trục thẳng, chức năng cẳng tay không bị ảnh hưởng	6 - 10
2.6.2. Can liền xấu, trục lệch hoặc hai đầu gãy dính với xương quay làm mất chức năng sấp, ngửa cẳng tay	21 - 25
2.6.3. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả, khớp giả chặt	11 - 15
2.6.4. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả, khớp giả lỏng	16 - 20
2.7. Gãy mỏm khuỷu xương trụ gây hậu quả biến dạng khớp khuỷu, cứng khớp: Áp dụng theo tổn thương khớp	
2.8. Gãy rời mỏm trâm quay hoặc trâm trụ làm yếu khớp cổ tay	6 - 10
3. Gãy xương bàn tay	
3.1. Gãy một, hai xương bàn tay, nếu bàn tay không bị biến dạng và không hạn chế chức năng bàn tay - ngón tay	6 - 10
3.2. Gãy trên hai xương bàn tay, hoặc trường hợp can xương xấu, bàn tay biến dạng, ảnh hưởng nhiều đến chức năng bàn tay, ngón tay	16 - 20
3.3. Mất đoạn xương nhiều xương bàn tay làm bàn tay biến dạng và gây hạn chế chức năng nhiều.	21 - 25
4. Gãy xương ngón tay	
4.1. Gãy xương một ngón tay không ảnh hưởng vận động	1 - 2
4.2. Gãy xương một ngón tay ảnh hưởng vận động tính theo mức độ hạn chế vận động của khớp tương ứng tại Chương tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Cơ - Xương - Khớp	1 - 3
5. Gãy xương đùi	
5.1. Gãy đầu trên xương đùi	
5.1.1. Can liền tốt, trục thẳng, nhưng có teo cơ	26 - 30
5.1.2. Can liền xấu, trục lệch, cơ teo nhiều, chi ngắn dưới 4cm, chức năng khớp háng bị hạn chế	31 - 35
5.1.3. Can liền xấu, trục lệch, cơ teo nhiều chi ngắn trên 4cm	41 - 45
5.1.4. Gãy cổ xương đùi, tiêu chỏm	51
5.1.5. Mất đoạn xương hoặc không liền xương tạo thành khớp giả cổ xương đùi, khớp giả chặt	41 - 45
5.1.6. Mất đoạn xương hoặc không liền xương tạo thành khớp giả cổ xương đùi, khớp giả lỏng lẻo	51

5.2. Gãy cổ xương đùi, đã phẫu thuật thay chỏm nhân tạo	35
5.3. Gãy thân xương đùi ở 1/3 giữa hoặc dưới đã điều trị ổn định	
5.3.1. Can liền tốt, trục thẳng, chức phận chi bình thường	21
5.3.2. Can liền xấu, trục lệch	26 - 30
5.3.3. Can xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 4 cm	31 - 35
5.3.4. Can xấu, trục lệch, chi ngắn trên 4 cm	41
5.4. Gãy đầu dưới xương đùi gần sát lồi cầu hoặc tổn thương lồi cầu di chứng hạn chế vận động khớp gối: Áp dụng tỷ lệ % TTCT tổn thương khớp gối	
6. Gãy xương cẳng chân	
6.1. Gãy hai xương cẳng chân	
6.1.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi	16 - 20
6.1.2. Can xương xấu, hoặc can dính hai xương, cẳng chân bị vẹo và ngắn dưới 2 cm	21 - 25
6.1.3. Di chứng như Mục 6.1.2 nhưng chi ngắn từ 2cm đến dưới 5cm	26 - 30
6.1.4. Di chứng như Mục 6.1.2 nhưng chi ngắn từ 5cm trở lên	31 - 35
6.2. Gãy gãy mất đoạn hai xương chày, mác tạo thành khớp giả	
6.2.1. Khớp giả hai xương chặt, chi ngắn dưới 5cm	31 - 35
6.2.2. Khớp giả hai xương lỏng, chi ngắn trên 5cm	41 - 45
6.3. Gãy thân xương chày một chân	
6.3.1. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can tốt, trục thẳng, không ngắn chi	15
6.3.2. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 2 cm	21
6.3.3. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn từ 2cm đến < 5cm	21 - 25
6.3.4. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn từ 5 cm trở lên	26 - 30
6.3.5. Gãy thân xương chày đã liền nhưng thân xương có ổ khuyết lớn	21 - 25
6.4. Gãy gãy mất đoạn xương chày tạo thành khớp giả	
6.4.1. Khớp giả chặt	21 - 25
6.4.2. Khớp giả lỏng	31 - 35
6.5. Gãy hoặc vỡ mâm chày	
6.5.1. Điều trị phục hồi tốt, khớp gối không cứng	15
6.5.2. Di chứng cứng khớp gối hoặc hàn khớp theo Mục tổn thương khớp gối	
6.6. Gãy hoặc vỡ lồi củ trước mâm chày	9
6.7. Gãy thân xương mác một chân	
6.7.1. Đường gãy ở 1/3 giữa hoặc trên, can liền tốt	5

6.7.2. Gãy đầu trên xương mác, can xấu	7
6.7.3. Gãy kiểu Dupuytren (đầu dưới xương mác), can xấu, hạn chế nhẹ khớp cổ chân	6 - 10
6.7.4. Gãy kiểu Dupuytren (đầu dưới xương mác), can xấu, cổ chân bị cứng khớp nhẹ	11 - 15
6.8. Gãy gây mất đoạn xương mác	11 - 15
7. Gãy xương đòn và xương bả vai	
7.1. Gãy xương đòn	
7.1.1. Can liền tốt, không di chứng	6 - 10
7.1.2. Can liền xấu, gồ, cứng vai và đau ảnh hưởng đến gánh, vác	16 - 20
7.2. Gãy xương bả vai một bên	
7.2.1. Gãy, vỡ hoặc có lỗ khuyết ở thân xương	6 - 9
7.2.2. Gãy vỡ ở ngành ngang	11 - 15
7.2.3. Gãy vỡ phần ổ khớp vai đơn thuần, chỏm xương cánh tay không bị tổn thương nhưng để lại hậu quả dễ trật khớp vai	16 - 20
7.2.4. Vỡ ổ khớp kèm tổn thương chỏm gây hậu quả cứng, hàn khớp vai: Áp dụng tỷ lệ % TTCT tổn thương khớp vai	
8. Gãy xương sườn	
8.1. Tổn thương một hoặc hai xương sườn, (can tốt)	3 - 5
8.2. Gãy một hoặc hai xương sườn, can xấu hoặc tổn thương ba đến năm xương sườn can tốt	6 - 9
8.3. Gãy ba đến năm xương sườn, can xấu hoặc tổn thương sáu xương sườn trở lên, can tốt	11 - 15
8.4. Gãy sáu xương sườn trở lên, can xấu	16 - 20
8.5. Mất đoạn hoặc cắt bỏ một hoặc hai xương sườn	11 - 15
8.6. Mất đoạn hoặc cắt bỏ ba đến năm xương sườn	16 - 20
8.7. Mất đoạn hoặc cắt bỏ sáu xương sườn trở lên	21 - 25
8.8. Tổn thương xương sườn gây rối loạn thông khí tỷ lệ % TTCT được cộng với tỷ lệ % TTCT rối loạn thông khí tương ứng theo phương pháp cộng tại Thông tư.	

Chương 8
TỶ LỆ PHẦN TRĂM TỔN THƯƠNG CƠ THỂ
DO BỆNH HỆ MIỄN DỊCH

Bệnh hệ Miễn dịch	Tỷ lệ % TTCT
<i>I. Tổn thương do tăng đáp ứng miễn dịch (quá mẫn)</i>	
1. Quá mẫn type I (quá mẫn nhanh)	
1.1. Sốc phản vệ không để lại di chứng	0
1.2. Sốc phản vệ có tổn thương cơ quan đích để lại di chứng: Áp dụng tỷ lệ % TTCT của tổn thương cơ quan bộ phận tương ứng	
1.3. Bệnh Atopi (mày đay atopi, chàm atopi, hen atopi, chứng sốt mùa atopi,...): Áp dụng tỷ lệ % TTCT của tổn thương cơ quan tương ứng	
2. Quá mẫn type II (quá mẫn gây độc tế bào)	
2.1. Bệnh chưa có biểu hiện lâm sàng	6 - 10
2.2. Bệnh đã có biểu hiện lâm sàng, đang ở giai đoạn điều trị duy trì, củng cố	21 - 25
<i>Ghi chú: Khi bệnh đã có tổn thương các cơ quan, bộ phận khác, tỷ lệ % TTCT được xác định bằng tỷ lệ % TTCT của Mục 2.2 cộng với tỷ lệ % TTCT của tổn thương cơ quan, bộ phận đó theo phương pháp cộng tại Thông tư</i>	
3. Quá mẫn type III (quá mẫn do lắng đọng phức hợp miễn dịch)	
3.1. Bệnh chưa có biểu hiện lâm sàng	6 - 10
3.2. Bệnh đã có biểu hiện lâm sàng, đang ở giai đoạn điều trị duy trì, củng cố	21 - 25
<i>Ghi chú: Khi bệnh đã có tổn thương các cơ quan, bộ phận khác, tỷ lệ % TTCT được xác định bằng tỷ lệ % TTCT của Mục 3.2 cộng với tỷ lệ % TTCT của tổn thương cơ quan, bộ phận đó theo phương pháp cộng tại Thông tư</i>	
4. Quá mẫn type IV (quá mẫn muộn)	
4.1. Bệnh chưa có biểu hiện lâm sàng	6 - 10
4.2. Bệnh đã có biểu hiện lâm sàng, đang ở giai đoạn điều trị duy trì, củng cố	21 - 25
<i>Ghi chú: Khi bệnh đã có tổn thương các cơ quan, bộ phận khác, tỷ lệ % TTCT được xác định bằng tỷ lệ % TTCT của Mục 1.4.2 cộng với tỷ lệ % TTCT của tổn thương cơ quan, bộ phận đó theo phương pháp cộng tại Thông tư</i>	
<i>II. Tổn thương do thiếu năng miễn dịch (suy giảm miễn dịch)</i>	
1. Suy giảm miễn dịch trong HIV/AIDS	

1.1. Xét nghiệm: HIV dương tính; TCD4+ từ 500 tế bào/ μ l trở lên	31 - 35
1.2. Xét nghiệm: HIV dương tính; TCD4+ từ 350 đến dưới 500 tế bào/ μ l	41 - 45
1.3. Xét nghiệm: HIV dương tính; TCD4+ từ 200 đến dưới 350 tế bào/ μ l	51 - 55
1.4. Xét nghiệm: HIV dương tính; TCD4+ dưới 200 tế bào/ μ l	61 - 65
1.5. Xét nghiệm: HIV dương tính; TCD4+ dưới 100 tế bào/ μ l	71 - 75
<i>* Ghi chú: Nếu có biến chứng ở cơ quan bộ phận nào thì được cộng với tỷ lệ % TTCT của tổn thương cơ quan bộ phận đó theo phương pháp cộng tại Thông tư</i>	
2. Suy giảm miễn dịch liên quan đến quá trình lão hóa	
2.1. Người cao tuổi trở lên (Nam \geq 60 tuổi, Nữ \geq 55 tuổi) bị suy giảm miễn dịch được đánh giá trên xét nghiệm miễn dịch, chưa có biểu hiện trên lâm sàng	11 - 15
2.2. Nếu có tổn thương trên lâm sàng: Áp dụng tỷ lệ % TTCT Mục 2.1 và cộng với tỷ lệ % TTCT tổn thương của cơ quan, bộ phận tương ứng theo phương pháp cộng tại Thông tư	
3. Suy giảm miễn dịch liên quan đến các bệnh lý ác tính	
Suy giảm miễn dịch được xác định do một bệnh lý ác tính: tỷ lệ % TTCT được tính bằng tỷ lệ % TTCT tổn thương của cơ quan, bộ phận đó tại các Chương tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật tương ứng (không tính đến các bệnh lý về máu và cơ quan tạo máu)	
4. Suy giảm miễn dịch do quá trình điều trị các bệnh lý dị ứng và tự miễn (Suy giảm miễn dịch mắc phải do điều trị)	
4.1. Suy giảm miễn dịch mắc phải do điều trị, chưa có biểu hiện trên lâm sàng	11 - 15
4.2. Có biểu hiện trên lâm sàng: Áp dụng tỷ lệ % TTCT tại Mục 2.4.1 và cộng với tỷ lệ % TTCT tổn thương của cơ quan, bộ phận tương ứng theo phương pháp cộng tại Thông tư	
III. Tổn thương do các bệnh lý tự miễn	
1. Chưa có biểu hiện lâm sàng	11 - 15
2. Có biểu hiện tổn thương trên lâm sàng, đang ở giai đoạn điều trị ổn định	21 - 25
<i>Ghi chú: Khi bệnh có di chứng tổn thương giải phẫu, chức năng cơ quan, bộ phận khác: Áp dụng tỷ lệ % TTCT tại Mục 3.2 cộng tỷ lệ % TTCT của tổn thương cơ quan, bộ phận tương ứng theo phương pháp cộng tại Thông tư</i>	
IV. Tổn thương hệ miễn dịch dạng hỗn hợp (rối loạn miễn dịch tăng, giảm hỗn hợp): Cộng tỷ lệ % TTCT tổn thương cơ thể tại các mục tương ứng theo phương pháp cộng tại Thông tư	

Chương 9

TỶ LỆ PHẦN TRĂM TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO BỆNH MÁU

Bệnh Máu và cơ quan tạo máu	Tỷ lệ % TTCT
I. Thiếu máu	
1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15
2. Mức độ 2 (vừa)	26 - 30
1.3. Mức độ 3 (nặng)	41 - 45
4. Mức độ 4 (rất nặng)	61 - 65
<i>Ghi chú: Bệnh thiếu máu nếu có biến chứng thì tỷ lệ % TTCT được cộng với tỷ lệ % TTCT biến chứng theo phương pháp cộng tại Thông tư</i>	
II. Các bệnh tăng sinh tăng sinh tương mạn, ác tính	
1. Bệnh đa hồng cầu nguyên phát (Polycythaemia vera), Tăng tiểu cầu nguyên phát (Primary thrombocythemia), Xơ tủy nguyên phát (Myelofibrosis), Loxêmi kinh dòng bạch cầu hạt	
1.1. Chưa biến chứng	
1.1.1. Chưa có chỉ định điều trị	21 - 25
1.1.2. Có chỉ định điều trị	61 - 65
1.2. Có biến chứng (tắc mạch, chảy máu, sỏi thận, gút, loét dạ dày hành tá tràng...): Tỷ lệ % TTCT Mục 1.1. cộng tỷ lệ % TTCT biến chứng của các cơ quan, bộ phận liên quan theo phương pháp cộng tại Thông tư	
2. Loxêmi kinh dòng lympho (phân loại giai đoạn theo Rai - Sawitsky)	
2.1. Giai đoạn không (0), một và hai	
2.1.1. Chưa có chỉ định điều trị	21 - 25
2.1.2. Có chỉ định điều trị	41 - 45
2.2. Giai đoạn 3	61 - 65
2.3. Giai đoạn 4	71 - 75
<i>* Ghi chú: Bệnh tăng sinh lympho mạn ác tính nếu có biến chứng thì áp dụng tỷ lệ % TTCT các giai đoạn và cộng với tỷ lệ % TTCT biến chứng của các cơ quan, bộ phận liên quan theo phương pháp cộng tại Thông tư</i>	
III. Lơ - xê - mi cấp	
1. Điều trị đạt lui bệnh hoàn toàn	61
2. Điều trị không đạt lui bệnh hoàn toàn hoặc tái phát	71 - 75
3. Không đáp ứng điều trị	91
IV. U lympho ác tính (U lympho Hodgkin và U lympho không Hodgkin)	

1. Giai đoạn 1	61 - 65
2. Giai đoạn II	71 - 75
3. Giai đoạn III	81 - 85
4. Giai đoạn IV (IVA hoặc IVB)	91
<i>Ghi chú: Bệnh U lympho ác tính gây biến chứng tại cơ quan/bộ phận khác thì áp dụng tỷ lệ % TTCT giai đoạn tương ứng của bệnh và cộng với tỷ lệ % TTCT biến chứng theo phương pháp cộng tại Thông tư</i>	
V. Nhóm các bệnh gây giảm số lượng và/hoặc hình thái, chức năng tế bào máu	
1. Giảm hồng cầu: Tỷ lệ % TTCT được tính như tỷ lệ % TTCT của mức độ thiếu máu (Mục 1)	
2. Giảm bạch cầu	
2.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15
2.2. Mức độ 2 (vừa)	21 - 25
2.3. Mức độ 3 (nặng)	31 - 35
2.4. Mức độ 4 (rất nặng)	51 - 55
3. Giảm tiểu cầu	
3.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15
3.2. Mức độ 2 (vừa)	21 - 25
3.3. Mức độ 3 (nặng)	31 - 35
3.4. Mức độ 4 (rất nặng)	41 - 45
4. Hội chứng rối loạn sinh tủy, Tuỷ giảm sinh; Hội chứng thực bào Tế bào máu; Tan máu	
4.1. Giảm một dòng tế bào máu: Áp dụng tỷ lệ % TTCT các Mục 1; 2; 3 tương ứng	
4.2. Giảm từ hai dòng trở lên: Áp dụng tỷ lệ % TTCT Mục 4.1 cộng với tỷ lệ % TTCT giảm các dòng theo phương pháp cộng tại Thông tư khác tương ứng	
<i>* Ghi chú: Nhóm các bệnh gây giảm số lượng và hoặc hình thái, chức năng tế bào máu nếu có biến chứng tại cơ quan, bộ phận khác thì áp dụng tỷ lệ % TTCT theo mức độ bệnh và cộng với tỷ lệ % TTCT của biến chứng theo phương pháp cộng tại Thông tư.</i>	
VI. Bệnh đa u tủy xương	
1. Giai đoạn 1	
1.1. Điều trị kết quả tốt	41
1.2. Điều trị kết quả không tốt	61 - 65

2. Giai đoạn 2	
2.1. Điều trị kết quả tốt	61 - 65
2.2. Điều trị kết quả không tốt	71 - 75
3. Giai đoạn 3	
3.1. Điều trị kết quả tốt	71 - 75
3.2. Điều trị không kết quả	91
VII. Bệnh thiếu yếu tố đông máu	
1. Bệnh Hemophilia (A: thiếu yếu tố VIII; B: thiếu yếu tố IX), bệnh Von Willebrand (bệnh chảy máu di truyền do thiếu hụt yếu tố VIIIc và yếu tố Willebrand)	
1.1. Mức độ 1: nồng độ yếu tố đông máu từ 5 đến 30%	21
1.2. Mức độ 2: nồng độ yếu tố đông máu từ 1 đến 5%	26 - 30
1.3. Mức độ 3: nồng độ yếu tố đông máu < 1%	31 - 35
2. Bệnh thiếu yếu tố đông máu khác	
2.1. Mức độ 1: nồng độ yếu tố đông máu 5 đến 30%	21 - 25
2.2. Mức độ 2: nồng độ yếu tố đông máu 1 đến 5%	26 - 30
2.3. Mức độ 3: nồng độ yếu tố đông máu < 1%	31 - 35
* Ghi chú: - Trường hợp thiếu yếu tố đông máu nhưng có kháng đông lưu hành cần kết hợp thuốc ức chế miễn dịch, yếu tố VIIa... thì tỷ lệ % TTCT được cộng thêm 10% theo phương pháp cộng tại Thông tư - Các bệnh lý thiếu yếu tố đông máu gây biến chứng tổn thương cơ quan bộ phận khác (xuất huyết, huyết khối...) thì áp dụng tỷ lệ % TTCT bệnh lý thiếu yếu tố đông máu và cộng với tỷ lệ % TTCT biến chứng theo phương pháp cộng tại Thông tư.	
VIII. Đông máu rải rác trong lòng mạch	
* Ghi chú: Nếu đông máu rải rác trong lòng mạch có biến chứng ở cơ quan, bộ phận khác (xuất huyết, huyết khối, suy gan, suy thận,...) thì cộng với tỷ lệ % TTCT của biến chứng theo phương pháp cộng tại Thông tư	
IX. Tổn thương hạch ngoại biên không do các bệnh máu và cơ quan tạo máu (viêm hạch, lao hạch ...) gây tổn thương cơ quan lân cận: Áp dụng tỷ lệ % TTCT tổn thương của cơ quan đó	

Chương 10
TỶ LỆ PHẦN TRĂM TỔN THƯƠNG CƠ THỂ
DO BỆNH, TẬT DA VÀ MÔ DƯỚI DA

Bệnh, tật Da và mô dưới da	Tỷ lệ % TTCT
I. Tổn thương da để lại di chứng ảnh hưởng đến chức năng da và thẩm mỹ	
1. Tổn thương dạng dát thay đổi màu sắc da hoặc rối loạn sắc tố	
1.1. Vùng mặt, cổ	
1.1.1. Diện tích dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 2
1.1.2. Diện tích từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	3 - 4
1.1.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	5 - 9
1.1.4. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	11 - 15
1.1.5. Diện tích tổn thương từ trên 3% diện tích cơ thể	16 - 20
1.2. Vùng lưng - ngực - bụng	
1.2.1. Diện tích tổn thương dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 2
1.2.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	3 - 4
1.2.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	5 - 9
1.2.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15
1.2.5. Diện tích tổn thương từ 9% đến 17% diện tích cơ thể	16 - 20
1.2.6. Diện tích tổn thương từ 18% đến 27% diện tích cơ thể	21 - 25
1.2.7. Diện tích tổn thương từ 28% đến 36% diện tích cơ thể	26 - 30
1.3. Chi trên hoặc chi dưới một bên	
1.3.1. Diện tích dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 2
1.3.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	3 - 4
1.3.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	5 - 9
1.3.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15
1.3.5. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	16 - 20
2. Tổn thương da dạng bong vảy (khô hoặc mỡ), mụn nước, da dày lichen hoá	
2.1. Vùng mặt, cổ	
2.1.1. Diện tích tổn thương dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 3
2.1.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	5 - 9
2.1.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	11 - 15
2.1.4. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	16 - 20
2.1.5. Diện tích tổn thương từ trên 3% diện tích cơ thể	21 - 25
2.2. Vùng lưng, ngực, bụng	
2.2.1. Diện tích tổn thương dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 2
2.2.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	3 - 4

2.2.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4 % diện tích cơ thể	11 - 15
2.2.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	16 - 20
2.2.5. Diện tích tổn thương từ 9% đến 17% diện tích cơ thể	21 - 25
2.2.6. Diện tích tổn thương từ 18% đến 27% diện tích cơ thể	26 - 30
2.2.7. Diện tích tổn thương từ 28% đến 36% diện tích cơ thể	31 - 35
2.3. Chi trên hoặc chi dưới một bên	
2.3.1. Diện tích tổn thương dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 3
2.3.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	5 - 9
2.3.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	11 - 15
2.3.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	16 - 20
2.3.5. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	21 - 25
3. Tổn thương da dạng dày sừng, teo da, sần, nốt, củ, cục, sùi	
3.1. Vùng mặt, cổ	
3.1.1. Diện tích tổn thương dưới 0,5% diện tích cơ thể	5 - 9
3.1.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	11 - 15
3.1.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	16 - 20
3.1.4. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến dưới 3% diện tích cơ thể	21 - 25
3.1.5. Diện tích tổn thương từ 3% diện tích cơ thể trở lên	26 - 30
3.2. Vùng lưng, ngực, bụng	
3.2.1. Diện tích tổn thương dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 3
3.2.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	5 - 9
3.2.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4 % diện tích cơ thể	16 - 20
3.2.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	21 - 25
3.2.5. Diện tích tổn thương từ 9% đến 17% diện tích cơ thể	26 - 30
3.2.6. Diện tích tổn thương từ 18% đến 36% diện tích cơ thể	31 - 35
3.3. Chi trên hoặc chi dưới một bên	
3.3.1. Diện tích tổn thương dưới 0,5% diện tích cơ thể	5 - 9
3.3.2. Diện tích tổn thương từ 5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	11 - 15
3.3.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	16 - 20
3.3.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	21 - 25
3.3.5. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	26 - 30
II. Tổn thương da dạng xơ cứng da hoặc nứt da hoặc giãn da hoặc tổn thương da gây co kéo biến dạng ảnh hưởng chức năng da, chức năng cơ quan liên quan và thẩm mỹ	
1. Vùng đầu, mặt, cổ	
1.1. Vùng da đầu	
1.1.1. Nhiều tổn thương (từ năm tổn thương trở lên) và đường kính của mỗi tổn thương dưới 2cm	3 - 5

1.1.2. Tổn thương đường kính trên 5cm hoặc nhiều tổn thương (từ năm tổn thương trở lên) và đường kính của mỗi tổn thương từ 2cm đến 5 cm	7 - 9
1.1.3. Diện tích hơn nửa da đầu hoặc nửa da đầu đã được phẫu thuật tạo hình có biểu hiện đau, gãy rụng tóc kèm theo di chứng đau đầu	26 - 30
1.1.4. Diện tích hơn nửa diện tích da đầu, tóc không mọc lại được phải mang tóc giả kèm theo di chứng đau đầu	31 - 35
1.2. Vùng da mặt	
1.2.1. Tổn thương đường kính dưới 5cm, mặt biến dạng ít có ảnh hưởng rõ đến thẩm mỹ	11 - 15
1.2.2. Tổn thương đường kính từ 5cm đến 10cm, co kéo biến dạng mặt vừa, ảnh hưởng vừa đến thẩm mỹ	21 - 25
1.2.3. Tổn thương đường kính trên 10cm co kéo biến dạng mặt nặng, ảnh hưởng nặng đến thẩm mỹ	31 - 35
1.3. Tổn thương vùng cổ	
1.3.1. Hạn chế vận động cổ mức độ nhẹ (không co kéo và biến dạng) hạn chế ngửa hoặc quay cổ	5 - 9
1.3.2. Hạn chế vận động cổ mức độ vừa hạn chế ngửa, quay cổ	11 - 15
1.3.3. Hạn chế vận động cổ mức độ nặng (Tổn thương gây dính cằm - cổ - ngực) mất ngửa quay cổ	21 - 25
<p><i>Ghi chú:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nếu có tổn thương đến chức năng của các cơ quan, bộ phận thì áp dụng tỷ lệ % TTCT Mục 1 và cộng với tỷ lệ % TTCT tổn thương chức năng của các cơ quan, bộ phận theo phương pháp cộng tại Thông tư. - Các đối tượng là diễn viên, giáo viên, nhân viên dịch vụ giao tiếp, nam nữ thanh niên chưa lập gia đình cộng thêm 5 - 10% theo phương pháp cộng tại Thông tư 	
2. Vùng lưng, ngực, bụng	
2.1. Diện tích dưới 6% diện tích cơ thể	6 - 10
2.2. Diện tích từ 6% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15
2.3. Diện tích từ 9% đến 11% diện tích cơ thể	16 - 20
2.4. Diện tích từ 12 % đến 17% diện tích cơ thể	21 - 25
2.5. Diện tích từ 18% đến 27% diện tích cơ thể	26 - 30
2.6. Diện tích từ 28% đến 36% diện tích cơ thể	31 - 35
2.7. Diện tích trên 36% diện tích cơ thể	46 - 50
<p><i>Ghi chú: Tổn thương Mục 2:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nếu diện tích da bị tổn thương chiếm từ 20 % diện tích cơ thể trở lên ảnh hưởng điều tiết cộng thêm 10% theo phương pháp cộng tại Thông tư. - Tổn thương mất núm vú ở nữ giới dưới 55 tuổi thì cộng với tỷ lệ % TTCT tổn thương mất vú theo phương pháp cộng tại Thông tư. 	

3. Tổn thương ở một bên chi trên	
3.1. Vùng nách, cánh tay: gây ảnh hưởng đến động tác của khớp vai: Áp dụng tỷ lệ % TTCT theo Chương tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh, Cơ - Xương - Khớp	
3.2. Vùng khuỷu tay, cẳng tay: Ảnh hưởng đến chức năng khớp khuỷu, tổn thương thần kinh: Áp dụng Chương tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh, Cơ - Xương - Khớp	
3.3. Vùng cổ tay, bàn tay, ngón tay: Ảnh hưởng chức năng bàn tay, ngón tay: Áp dụng tỷ lệ % TTCT theo Chương tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh, Cơ - Xương - Khớp	
4. Tổn thương ở một bên chi dưới	
4.1. Vùng mông, đùi: Ảnh hưởng đến chức năng của khớp háng (dạng, khép, gấp xoay trong, xoay ngoài, duỗi ra sau) và tổn thương thần kinh, cơ: Áp dụng tỷ lệ % TTCT theo Chương tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh, Cơ - Xương - Khớp	
4.2. Vùng khoeo chân, gối: Ảnh hưởng chức năng khớp gối, tổn thương thần kinh, cơ: Áp dụng tỷ lệ % TTCT theo Chương tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh, Cơ - Xương - Khớp	
4.3. Vùng cẳng chân: Ảnh hưởng vận động: Áp dụng Chương tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh, Cơ - Xương - Khớp	
4.4. Vùng cổ chân - bàn chân - ngón chân: Ảnh hưởng đến chức năng khớp cổ chân: Áp dụng Chương tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh, Cơ - Xương - Khớp	
5. Tổn thương bỏng buốt do nguyên nhân thần kinh với tổn thương thần kinh tương ứng tại Chương tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh cộng theo phương pháp cộng tại Thông tư	
6. Vùng tầng sinh môn, sinh dục: Áp dụng Chương tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật, hệ Tiết niệu - Sinh dục	
III. Tổn thương loét hoại tử da và mô dưới da	
1. Tổng đường kính các ổ loét dưới 1,5cm	1 - 2
2. Tổng đường kính các ổ loét từ 1,5cm đến dưới 3cm	3 - 5
3. Tổng đường kính các ổ loét từ 3cm đến dưới 5cm	6 - 10
4. Tổng đường kính các ổ loét từ 5cm đến 10cm	16 - 20
5. Tổng đường kính các ổ loét trên 10 cm	21 - 25
<i>Ghi chú: Nếu nhiều loại tổn thương (trong Mục 1, 2, 3 nêu trên) ở cùng một vị trí thì áp dụng tỷ lệ % TTCT của loại tổn thương có tỷ lệ % TTCT cao nhất</i>	
IV. Các bệnh da để lại di chứng ảnh hưởng chức năng da, thẩm mỹ và các cơ quan liên quan	

1. Tổ đĩa lòng bàn tay, bàn chân	
1.1. Điều trị nhưng tái phát dưới 4 lần trong một năm	11 - 15
1.2. Điều trị nhưng tái phát bằng hoặc trên 3 lần trong một năm	16 - 20
1.3. Điều trị không kết quả	26 - 30
2. Bệnh phong	
2.1. Điều trị đủ liều đa hóa trị liệu, hết thời gian giám sát nhưng còn di chứng thì tỷ lệ % TTCT được tính theo mức độ di chứng của các cơ quan, bộ phận	
2.2. Điều trị đủ liều đa hóa trị liệu, nhưng đang thời gian giám sát Nếu có di chứng thì tỷ lệ % TTCT được cộng với tỷ lệ % TTCT mức độ di chứng của các cơ quan, bộ phận theo phương pháp cộng tại Thông tư.	11 - 15
2.3. Điều trị đủ liều đa hóa trị liệu, nhưng đang thời gian giám sát bị biến chứng (còn vi khuẩn và/hoặc tái phát, cơn phản ứng phong) Nếu có di chứng thì tỷ lệ % TTCT được cộng với tỷ lệ % TTCT mức độ di chứng của các cơ quan, bộ phận theo phương pháp cộng tại Thông tư.	41 - 45
3. Lao da	
3.1. Điều trị kết quả tốt Tỷ lệ % TTCT tổn thương được tính theo di chứng tổn thương của da ở Mục 1 hoặc Mục 2 hoặc Mục 3. Nếu có di chứng ảnh hưởng đến các cơ quan, bộ phận khác thì tỷ lệ % TTCT được cộng với tỷ lệ % TTCT mức độ di chứng của các cơ quan, bộ phận theo phương pháp cộng tại Thông tư	
3.2. Điều trị kết quả không tốt (Tổn thương không khỏi và/hoặc còn vi khuẩn và/hoặc tái phát) Nếu có di chứng thì tỷ lệ % TTCT được cộng với tỷ lệ % TTCT mức độ di chứng của các cơ quan, bộ phận theo phương pháp cộng tại Thông tư	31 - 35
4. Bệnh vẩy nến	
4.1. Tổn thương ít, khu trú dưới 10% diện tích cơ thể	
4.1.1. Điều trị duy trì tái phát dưới năm lần trong một năm	11 - 15
4.1.2. Điều trị duy trì tái phát trên bốn lần trong một năm	16 - 20
4.2. Tổn thương lan rộng vừa từ 10% đến dưới 50% diện tích cơ thể hoặc mảng lớn	
4.2.1. Điều trị duy trì tái phát dưới năm lần trong một năm	16 - 20
4.2.2. Điều trị duy trì tái phát trên bốn lần trong một năm	21 - 25
4.2.3. Điều trị không kết quả bệnh diễn biến liên tục	26 - 30
4.3. Tổn thương lan rộng bằng hoặc lớn hơn 50% diện tích cơ thể, vẩy nến thể khớp, vẩy nến thể mũ, thể đỏ da toàn thân	
4.3.1. Điều trị duy trì tái phát dưới năm lần trong một năm hoặc nhỏ hơn hoặc bằng hai vị trí khớp hoặc vẩy nến thể mũ khu trú	31 - 35

4.3.2. Điều trị duy trì tái phát trên năm lần trong một năm hoặc trên hai vị trí khớp hoặc vảy nến thể mủ toàn thân hoặc thể đỏ da toàn thân	36 - 40
4.3.3. Điều trị không kết quả bệnh diễn biến liên tục	41 - 45
<i>* Ghi chú: Nếu có tổn thương tới các cơ quan, bộ phận liên quan thì cộng với tỷ lệ % TTCT tổn thương của các cơ quan liên quan theo phương pháp cộng tại Thông tư.</i>	
5. Bệnh da do nấm	
5.1. Các bệnh nấm nông tùy theo mức độ tổn thương tỷ lệ % TTCT tổn thương được áp dụng như Mục 1 hoặc Mục 2 hoặc Mục 3.	
5.2. Các bệnh nấm sâu, nấm hệ thống Tùy theo mức độ tổn thương da áp dụng tỷ lệ % TTCT tương ứng như Mục 1, Mục 2, Mục 3. Nếu có tổn thương các cơ quan liên quan thì cộng với tỷ lệ % TTCT của tổn thương cơ quan đó theo phương pháp cộng tại Thông tư.	
6. Bệnh Bạch tạng Nếu có di chứng tổn thương ảnh hưởng tới cơ quan, bộ phận khác thì tỷ lệ % TTCT được cộng với tỷ lệ % TTCT của tổn thương cơ quan, bộ phận đó theo phương pháp cộng tại Thông tư	56 - 60
7. Dày sừng lòng bàn tay, bàn chân	
7.1. Điều trị nhưng tái phát dưới bốn lần trong một năm	11 - 15
7.2. Điều trị nhưng tái phát trên ba lần trong một năm	16 - 20
7.3. Điều trị không kết quả bệnh diễn biến liên tục	26 - 30
8. Các bệnh da khác	
8.1. Để lại di chứng tại da thì tỷ lệ % TTCT tổn thương cơ thể được tính theo từng mức độ tổn thương của da tương ứng (Mục 1, Mục 2, Mục 3)	
8.2. Các bệnh da để lại di chứng tại da và ảnh hưởng tới các cơ quan liên quan thì tỷ lệ % TTCT được tính theo từng mức độ tổn thương của da tương ứng (Mục 1, Mục 2, Mục 3) cộng với tỷ lệ % TTCT tổn thương của các cơ quan liên quan (áp dụng theo các Chương tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật tương ứng) theo phương pháp cộng tại Thông tư	
9. Các bệnh tự miễn, hệ thống (áp dụng theo tiêu chuẩn Miễn dịch) <i>Nếu có tổn thương da thì tỷ lệ % TTCT được cộng với Mục 1 hoặc Mục 2 hoặc Mục 3 theo phương pháp cộng tại Thông tư</i>	
V. Bệnh của tuyến bã	
1. Trứng cá thể thông thường Tùy theo mức độ tổn thương tỷ lệ áp dụng tính như Mục 1.3	
2. Trứng cá dạng sẩn đỏ, nang bọc, xơ xung quanh kèm theo quá phát lông, lỗm Tùy theo mức độ sẹo tỷ lệ % TTCT tổn thương áp dụng Mục 1.3 và Mục 2 (cộng theo phương pháp cộng tại Thông tư)	

3. Trứng cá dạng sẩn đỏ, nang bọc, xơ xung quanh kèm theo quá phát lồi, lõm. Tùy theo mức độ sẹo tỷ lệ % TTCT tổn thương áp dụng Mục 1.4 và Mục 2 (cộng theo phương pháp cộng tại Thông tư)	
4. Trứng cá đỏ thông thường	
4.1. Đỏ mặt không thường xuyên (Rocasea)	6 - 10
4.2. Đỏ mặt thường xuyên	
4.2.1. Có giãn mao mạch	11 - 15
4.2.2. Có giãn mao mạch và có sẩn	16 - 20
4.2.3. Có giãn mao mạch nhiều, phù cứng, có sẩn Nếu kèm theo biến dạng cơ quan vùng mặt, cổ ngực, liên bả, lưng gây chứng mũi su tử thì tỷ lệ % TTCT được cộng với mức độ biến dạng cơ quan theo phương pháp cộng tại Thông tư (tổn thương da áp dụng Mục 2)	21 - 25
VI. Các u da và mô dưới da	
1. Các u lành tính	
1.1. Chưa ảnh hưởng đến các cơ quan liên quan	
1.1.1. Số lượng dưới 10 hoặc tổng diện tích nhỏ hơn 10 cm ²	6 - 10
1.1.2. Số lượng bằng hoặc lớn 10 hoặc tổng diện tích từ 10 cm ² đến 100 cm ²	16 - 20
1.1.3. Các u có đường kính lớn hơn 10 cm rải rác khắp cơ thể hoặc liên kết lại tạo thành khối lớn	21 - 25
1.2. Ảnh hưởng đến các cơ quan liên quan: Tỷ lệ % TTCT Mục 1.1 cộng tỷ lệ % TTCT của tổn thương các cơ quan liên quan tương ứng theo phương pháp cộng tại Thông tư	
<i>* Ghi chú: Nếu tổn thương ở mặt thì tỷ lệ % TTCT cộng thêm 10% theo phương pháp cộng tại Thông tư</i>	
2. Các u tiền ung thư và ung thư da	
2.1. Các tiền ung thư da điều trị hiện tại ổn định	31 - 35
2.2. Các tiền ung thư da điều trị hiện tại không ổn định	36 - 40
2.3. Các ung thư da	
2.3.1. Điều trị hoặc đã phẫu thuật hiện tại ổn định.	41 - 45
2.3.2. Đã phẫu thuật kết quả xấu hoặc không có chỉ định phẫu thuật	71
2.3.3. Đã di căn: Tùy tổn thương áp dụng tỷ lệ % TTCT Mục 2.3.1 hoặc 2.3.2 cộng với tỷ lệ % TTCT cơ quan bộ phận bị di căn theo phương pháp cộng tại Thông tư	
VII. Các bệnh về lông tóc	
1. Rụng tóc không sẹo	
1.1. Tóc rụng lan toả làm cho tóc mỏng và thưa đi	16 - 20
1.2. Tóc rụng thành đám (nếu bị bị hói cũng được tính theo mục này)	
1.2.1. Số lượng nhỏ hơn 5 đám, đường kính dưới 5cm	6 - 10

1.2.2. Số lượng bằng hoặc lớn hơn 5 đám, đường kính bằng hoặc lớn hơn 5cm	11 - 15
1.2.3. Diện tích trên 50% da đầu tóc không mọc lại được phải mang tóc giả	26 - 30
1.2.4. Rụng tóc toàn bộ (Rụng tóc và rụng lông mày, lông mi, lông sinh dục, lông tay, lông chân)	46 - 50
2. Rụng tóc có sẹo (kèm theo tổn thương da đầu)	
2.1. Rụng tóc lan toả nhỏ hơn hoặc bằng 50% diện tích da đầu hoặc rụng tóc thành từng đám đường kính dưới 5cm tóc thưa dễ gãy, đổi màu, sợi tóc biến dạng kèm theo dày sừng nang lông da đầu khô, xù xì thô ráp hoặc sẹo xơ, teo.	26 - 30
2.2. Rụng tóc lan toả trên 50% diện tích da đầu hoặc rụng tóc thành từng đám đường kính bằng hoặc lớn hơn 5cm da đầu khô xù xì thô ráp hoặc xơ, teo phải mang tóc giả Nếu kèm theo tổn thương ở vùng râu, lông sinh dục tùy theo mức được cộng thêm 10% (Mục 2.1) hoặc 15% (Mục 2.2) theo phương pháp cộng tại Thông tư	31 - 35
<i>* Ghi chú: Nếu sẹo rụng tóc do bệnh khác gây nên thì áp dụng tỷ lệ % TTCT Mục 2 và cộng với tỷ lệ % TTCT di chứng tổn thương của các bệnh tương ứng theo phương pháp cộng tại Thông tư.</i>	
3. Rậm lông gây ảnh hưởng đến thẩm mỹ	
3.1. Diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	11 - 15
3.2. Diện tích từ 10% đến dưới 30% diện tích cơ thể	16 - 20
3.3. Diện tích từ 30% đến dưới 60% diện tích cơ thể	21 - 25
3.4. Diện tích từ 60% đến dưới 90% diện tích cơ thể	26 - 30
3.5. Diện tích từ 90% diện tích cơ thể trở lên (người sói)	31 - 35
<i>* Ghi chú:</i> - Nếu tổn thương ở mặt được cộng thêm 10% theo phương pháp cộng tại Thông tư. - Các đối tượng là diễn viên, giáo viên, nhân viên dịch vụ giao tiếp, nam nữ thanh niên chưa lập gia đình... được cộng thêm 5 - 10% theo phương pháp cộng tại Thông tư. - Nếu có tổn thương ở các cơ quan, bộ phận liên quan thì được cộng với tỷ lệ % TTCT của tổn thương đó theo phương pháp cộng tại Thông tư.	
VIII. Bệnh về móng và các di chứng (tính cho một chi)	
1. Tổn thương móng tay hoặc móng chân của một chi để lại di chứng: đổi màu, sần sùi có vân ngang dọc hoặc viêm quanh móng điều trị không kết quả hay tái phát.	
1.1. Từ một đến ba móng	1 - 4
1.2. Từ bốn đến năm móng	6 - 10

2. Vết thương móng tay hoặc móng chân của một chi bị biến dạng móng hoặc cụt rụng	
2.1. Từ một đến ba móng	6 - 10
2.2. Từ bốn đến năm móng	11 - 15
IX. Các bệnh lây truyền qua đường tình dục	
1. Bệnh lậu	
1.1. Điều trị kết quả tốt (khỏi hoàn toàn) nhưng còn di chứng Áp dụng tỷ lệ % TTCT theo mức độ di chứng của các cơ quan, bộ phận liên quan tương ứng	
1.2. Điều trị kết quả không tốt	
1.2.1. Còn biểu hiện viêm niệu đạo, viêm cổ tử cung, tiết dịch âm đạo, niệu đạo	21 - 25
1.2.2. Có di chứng Áp dụng tỷ lệ % TTCT như Mục 1.2.1 và cộng với tỷ lệ % TTCT di chứng các bộ phận, cơ quan tương ứng theo phương pháp cộng tại Thông tư	
2. Bệnh giang mai	
2.1. Điều trị kết quả không tốt có di chứng <i>* Nếu có di chứng: Cộng với tỷ lệ % TTCT theo mức độ di chứng của các bộ phận, cơ quan tương ứng theo phương pháp cộng tại Thông tư.</i>	21 - 25
2.2. Giang mai bẩm sinh <i>* Nếu có di chứng: Cộng với tỷ lệ % TTCT theo mức độ di chứng của các bộ phận, cơ quan tương ứng theo phương pháp cộng tại Thông tư.</i>	26 - 30
3. Sùi mào gà	
3.1. Điều trị kết quả tốt (không có di chứng và/hoặc không tái phát)	6 - 10
3.2. Điều trị kết quả không tốt (tái phát và/ hoặc tổn thương lan rộng) <i>* Nếu có di chứng: Cộng với tỷ lệ % TTCT di chứng tổn thương của các cơ quan, bộ phận bị di chứng theo phương pháp cộng tại Thông tư.</i>	21 - 25
4. Các bệnh lây truyền qua đường tình dục khác: Áp dụng tỷ lệ % TTCT tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục, Bệnh Suy giảm miễn dịch mắc phải áp dụng theo Chương tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh lý hệ Miễn dịch	
X. Các bệnh niêm mạc miệng Áp dụng Chương tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật Răng, Hàm, Mặt	
XI. Dị dạng, dị tật da và mô dưới da	
1. Dị dạng, dị tật Da và mô dưới da nếu tương tự như các tổn thương Da và mô dưới da đã được nêu trong Chương này thì được áp dụng tỷ lệ % TTCT của tổn thương tương đương đã nêu trong Chương	
2. Dị dạng, dị tật da và mô dưới da khác	
2.1. Chưa gây tổn thương chức năng	0 - 5

2.2. Gây tổn thương chức năng: Tỷ lệ % TTCT Mục 2.1 cộng tỷ lệ % TTCT rối loạn chức năng theo phương pháp cộng tại Thông tư	
2.3. Điều trị can thiệp kết quả tốt: Tính bằng tỷ lệ % TTCT do phương pháp can thiệp đó gây ra	
2.4. Điều trị can thiệp kết quả không tốt: Tỷ lệ % TTCT Mục 2.3 cộng tỷ lệ % TTCT di chứng chức năng theo phương pháp cộng tại Thông tư	

Chương 11
TỶ LỆ PHẦN TRĂM TỔN THƯƠNG CƠ THỂ
DO BỆNH, TẬT CƠ QUAN THỊ GIÁC

Bệnh, tật cơ quan thị giác	Tỷ lệ % TTCT
<i>I. Tổn thương thực thể ở một mắt ảnh hưởng đến thị lực</i>	
1. Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ % TTCT do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác	
2. Mù một mắt, nếu chưa khoét bỏ nhãn cầu	41
3. Khoét bỏ nhãn cầu, lắp được mắt giả	51
4. Đã khoét bỏ một nhãn cầu, không lắp được mắt giả (do biến dạng mi, cận cùng độ, vỡ thành xương hốc mắt), ảnh hưởng thẩm mỹ	55
<i>II. Tổn thương thực thể ở hai mắt ảnh hưởng đến thị lực</i>	
1. Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ % TTCT do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác	
2. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu, một mắt mất chức năng	
2.1. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu (không lắp được mắt giả), một mắt mất chức năng	88 - 89
2.2. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu (lắp được mắt giả), một mắt mất chức năng	87
3. Mất chức năng hai mắt (thị lực từ sáng tối âm tính đến đếm ngón tay \leq 3,0m)	81 - 85
4. Mù tuyệt đối hai mắt (thị lực sáng tối âm tính)	87
5. Khoét bỏ hai nhãn cầu lắp được mắt giả	91
6. Khoét bỏ hai nhãn cầu không lắp được mắt giả	95
<i>III. Ám điểm trung tâm</i>	
1. Ám điểm ở một bên mắt	21 - 25
2. Ám điểm ở cả hai mắt	41 - 45
<i>IV. Song thị</i>	
1. Song thị ở một mắt	11 - 15
2. Song thị cả hai mắt	21 - 25
<i>V. Bệnh lý sắc giác</i>	
1. Dị thường sắc giác bẩm sinh	11 - 15
2. Rối loạn sắc giác mắc phải	16 - 20
<i>VI. Tổn thương võng mạc vùng võng mạc trung tâm</i>	
Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ % TTCT do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác	
<i>VII. Tổn hại dịch kính</i>	

1. Vẫn đục dịch kính	
2. Tổ chức hoá dịch kính: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ % TTCT do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng thêm 5% đến 10% theo phương pháp cộng tại Thông tư do nguy cơ ảnh hưởng kích thích viêm lâu dài.	
VIII. Đục nhân mắt do các nguyên nhân	
1. Chưa mổ: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ % TTCT do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng 10% theo phương pháp cộng tại Thông tư	
2. Đã mổ: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ % TTCT do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng 10% theo phương pháp cộng tại Thông tư vì mất điều tiết sau mổ nhưng không được quá 41% một mắt	
IX. Sẹo giác mạc do các nguyên nhân	
Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ % TTCT do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng 10% theo phương pháp cộng tại Thông tư	
X. Bệnh lý thị giác hai mắt	
1. Không có đồng thị	21 - 25
2. Không có hợp thị	31 - 35
3. Không có phù thị	36 - 40
XI. Mù do bệnh lý thần kinh (mù não, teo thần kinh thị): Áp dụng Mục 1 hoặc 2 trong Chương tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật cơ quan thị giác	
XII. Thị trường thu hẹp (do tổn thương não vùng chẩm)	
1. Thị trường còn khoảng 30° xung quanh điểm cố định	
1.1. Thị trường thu hẹp ở một bên mắt	6 - 10
1.2. Thị trường thu hẹp cả hai bên mắt	21 - 25
2. Thị trường còn khoảng 10° xung quanh điểm cố định	
2.1. Ở một bên mắt	21 - 25
2.2. Ở cả hai mắt	61 - 65
XIII. Bán manh (do tổn thương ở giao thoa thị giác)	
1. Bán manh kèm theo mất thị lực trung tâm một bên hay cả hai bên: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ %TTCT do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác nhưng không quá 41% một mắt	
2. Bán manh còn thị lực trung tâm	
2.1. Bán manh góc 1/4 trên	11 - 15
2.2. Bán manh góc 1/4 dưới	21 - 25
2.3. Bán manh ngang trên	11 - 15
2.4. Bán manh ngang dưới	36 - 40

2.5. Bán manh cùng bên (phải hoặc trái)	26 - 30
2.6. Bán manh khác bên	
2.6.1. Phía mũi	21 - 25
2.6.2. Phía hai thái dương	61 - 65
XIV. Các rối loạn vận động của mi mắt	
1. Sụp mi	
1.1. Độ 1: Sụp mi che giác mạc > 2mm: Căn cứ thị lực, tỷ lệ % TTCT được tính theo Bảng tỷ lệ % TTCT do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng 5% theo phương pháp cộng tại Thông tư do ảnh hưởng thẩm mỹ	
1.2. Độ 2: Sụp mi che giác mạc đến trên đồng tử: Căn cứ thị lực, tỷ lệ % TTCT tính theo Bảng tỷ lệ % TTCT do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng 5% theo phương pháp cộng tại Thông tư do ảnh hưởng thẩm mỹ	
1.3. Độ 3: Sụp mi che giác mạc qua bờ đồng tử phía dưới: Căn cứ thị lực, tỷ lệ % TTCT được tính theo Bảng tỷ lệ % TTCT do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng 10% theo phương pháp cộng tại Thông tư do ảnh hưởng thẩm mỹ	
2. Hở mi: Căn cứ vào thị lực, Áp dụng Bảng tỷ lệ % TTCT do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng 10% theo phương pháp cộng tại Thông tư do ảnh hưởng thẩm mỹ hoặc khô mắt	
XV. Liệt điều tiết và liệt cơ cơ đồng tử	
1. Một bên mắt	11 - 15
2. Cả hai mắt	21 - 25
XVI. Rung giật nhãn cầu	
1. Rung giật ở một mắt	6 - 10
2. Rung giật cả hai mắt	11 - 15
<i>* Ghi chú: Nếu giảm thị lực, cộng với tỷ lệ % TTCT do giảm thị lực tương ứng theo phương pháp cộng tại Thông tư.</i>	
XVII. Liệt một hay nhiều dây thần kinh vận động nhãn cầu (dây số III - nhánh vận động nhãn cầu; số IV; số VI): Áp dụng Chương tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
XVIII. Tổn thương nhánh 1 dây thần kinh số V (V₁): Áp dụng Chương tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
XIX. Các dị tật bẩm sinh, thoái hoá và loạn dưỡng (giác mạc, kết mạc) Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ % TTCT do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác. Nếu có ảnh hưởng thẩm mỹ cộng từ 5% đến 10% theo phương pháp cộng tại Thông tư nhưng không quá 41% một mắt	
XX. Khối u (của mi, hệ thống lệ, kết mạc và giác mạc)	

1. Khối u lành tính Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ % TTCT do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng thêm 5% đến 10% theo phương pháp cộng tại Thông tư do ảnh hưởng thẩm mỹ	
2. Khối u ác tính	
2.1. Chưa phẫu thuật Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ % TTCT do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng thêm 5% đến 10% theo phương pháp cộng tại Thông tư do ảnh hưởng thẩm mỹ	
2.2. Đã được phẫu thuật Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ % TTCT do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng thêm 5% đến 10% theo phương pháp cộng tại Thông tư do ảnh hưởng thẩm mỹ	
2.3. Không có chỉ định phẫu thuật Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ % TTCT do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác, tối đa không quá 61% và cộng theo phương pháp cộng tại Thông tư với các tổn thương do di căn ngoài mắt nếu có	
XXI. Lác mắt	
1. Không có chỉ định mổ hoặc chưa mổ Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ % TTCT do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng thêm từ 5% đến 10% theo phương pháp cộng tại Thông tư do ảnh hưởng thẩm mỹ.	
2. Có chỉ định mổ Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ % TTCT do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng thêm từ 5% đến 10% theo phương pháp cộng tại Thông tư nếu còn ảnh hưởng thẩm mỹ	
XXII. Di chứng bệnh mắt hột	
Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ % TTCT tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng thêm từ 5% đến 10% theo phương pháp cộng tại Thông tư do ảnh hưởng thẩm mỹ (nếu có).	
XXIII. Bệnh kết mạc và bờ mi mãn tính	1 - 3
XXIV. Bệnh lệ đạo	
1. Tắc (đã hoặc chưa phẫu thuật)	6 - 10
2. Rò lệ đạo	
2.1. Đã phẫu thuật kết quả tốt	6 - 10
2.2. Đã phẫu thuật kết quả không tốt hoặc chưa phẫu thuật	11 - 15
XXV. Dị dạng, dị tật cơ quan thị giác	
1. Dị dạng, dị tật cơ quan thị giác nếu tương tự như các tổn thương cơ quan thị giác đã được nêu trong Chương này thì được áp dụng tỷ lệ %	0 - 5

TTCT tổn thương tương đương đã nêu trong Chương	
2. Dị dạng, dị tật cơ quan thị giác khác	
2.1. Chưa gây tổn thương chức năng	0 - 5
2.2. Gây tổn thương chức năng: Cộng với tỷ lệ % TTCT rối loạn chức năng theo phương pháp cộng tại Thông tư	
2.3. Điều trị can thiệp kết quả tốt: Tính bằng tỷ lệ % TTCT do phương pháp can thiệp đó gây ra	
2.4. Điều trị can thiệp kết quả không tốt: Tỷ lệ % TTCT Mục 2.3 cộng với tỷ lệ % TTCT di chứng chức năng theo phương pháp cộng tại Thông tư	

XXVI. BẢNG TỶ LỆ % TTCT DO GIẢM THỊ LỰC VÌ TỔN THƯƠNG CƠ QUAN THỊ GIÁC

- Giao điểm của 2 trục tung - trục hoành là tỷ lệ % TTCT chung của hai mắt do giảm thị lực (thị lực sau khi đã được chỉnh kính, các mức độ từ giảm rất nhẹ đến mù tuyệt đối).

- Thị lực của mỗi mắt được biểu diễn trên 1 trục (trục tung hoặc trục hoành) phân ra các độ 8/10 - 10/10 (bình thường), 7/10 - 6/10 (giảm rất nhẹ), 5/10, 4/10 ... đến sáng/tối âm tính.

Thị lực	10/10 8/10	7/10 6/10	5/10	4/10	3/10	2/10	1/10	1/20	Dưới 1/20	Sáng Tối (-)
10/10 8/10	0	5	8	11	14	17	21	25	31	41
7/10 6/10	5	8	11	14	17	21	25	31	35	45
5/10	8	11	14	17	21	25	31	35	41	51
4/10	11	14	17	21	25	31	35	41	45	55
3/10	14	17	21	25	31	35	41	45	51	61
2/10	17	21	25	31	35	41	45	51	55	65
1/10	21	25	31	35	41	45	51	55	61	71
1/20	25	31	35	41	45	51	55	61	71	81
Dưới 1/20	31	35	41	45	51	55	61	71	81	85
Sáng Tối (-)	41	45	51	55	61	65	71	81	85	87

Chương 12
TỶ LỆ PHẦN TRĂM TỔN THƯƠNG CƠ THỂ
DO BỆNH, TẬT RĂNG - HÀM - MẶT

Bệnh, tật Răng - Hàm - Mặt	Tỷ lệ % TTCT
<i>I. Răng</i>	
1. Răng số 8 mọc lệch, mọc ngầm hoặc mọc thẳng có lợi trùm	
1.1. Chưa có biến chứng	1 - 3
1.2. Đã có biến chứng tại chỗ (viêm nhiễm, sâu cổ răng 7...)	6 - 10
2. Răng sâu ngà sâu; Mòn cổ răng; Mòn mặt nhai; Thiếu sản men răng (chưa hoặc đã điều trị)	
2.1. Từ 5 đến 10 răng	3 - 5
2.2. Từ 11 đến 20 răng	6 - 10
2.3. Trên 20 răng	11 - 15
3. Mất răng	
3.1. Mất mỗi răng cửa, răng nanh (số 1, 2, 3)	1,50
3.2. Mất mỗi răng hàm nhỏ (số 4, 5)	1,25
3.3. Mất mỗi răng hàm lớn số 7	1,50
3.4. Mất mỗi răng hàm lớn số 6	2
3.5. Mất toàn bộ răng hai hàm	31
3.6. Mất toàn bộ 1 hàm hoặc mất từ 20 răng trở lên ở cả 2 hàm	21 - 25
3.7. Mất từ 8 đến 19 răng ở cả 2 hàm	15 - 18
3.8. Mất dưới 8 răng ở cả hai hàm thì tính tỷ lệ % TTCT theo Mục 3.1 đến 3.4	
<i>* Ghi chú:</i> - Răng viêm tuỷ, hoại tử tuỷ chưa điều trị hoặc có biến chứng viêm quanh cuống răng gây mất khả năng nhai; Răng bị gãy, vỡ hoàn toàn thân răng; răng lung lay nhiều (độ 3, độ 4), không còn tác dụng nhai, có chỉ định nhổ thì coi như mất răng: Áp dụng tỷ lệ % TTCT theo Mục 3 - Mất một răng thì răng đối xứng không còn tác dụng nữa nên tỷ lệ % TTCT được nhân đôi (nếu không lắp răng giả). - Trường hợp đã lắp răng giả thì tính bằng 50% của tỷ lệ % TTCT mất mỗi răng.	
<i>II. Bệnh quanh răng</i>	
1. Viêm lợi	
1.1. Viêm lợi mạn tính toàn bộ một hàm hoặc có từ 12 răng trở xuống bị viêm lợi mạn tính ở cả hai hàm	3 - 5
1.2. Viêm lợi mạn tính toàn bộ hai hàm hoặc có trên 12 răng bị viêm lợi	6 - 10

mạn tính ở cả hai hàm	
2. Viêm quanh răng	
2.1. Viêm quanh răng thời kỳ đầu toàn bộ một hàm hoặc có từ 12 răng bị viêm quanh răng ở cả hai hàm, túi lợi sâu $\leq 3\text{mm}$	6 - 10
2.2. Viêm quanh răng thời kỳ đầu toàn bộ hai hàm hoặc có trên 12 răng bị viêm quanh răng ở cả hai hàm, túi lợi sâu $\leq 3\text{mm}$	11 - 15
2.3. Viêm quanh răng nặng toàn bộ một hàm hoặc có từ 12 răng trở xuống bị viêm quanh răng nặng ở cả hai hàm, túi lợi sâu $\geq 4\text{mm}$	16 - 20
2.4. Viêm quanh răng nặng toàn bộ hai hàm hoặc có trên 12 răng bị viêm quanh răng nặng ở cả hai hàm, túi lợi sâu $\geq 4\text{mm}$	21 - 25
3. Viêm quanh răng có biến chứng mất răng:	
3.1. Mất dưới 19 răng: Cộng tỷ lệ % TTCT viêm quanh răng với tỷ lệ % TTCT mất răng (Mục 3.1 đến 3.4 và 3.7) theo phương pháp cộng tại Thông tư	
3.2. Mất từ 20 răng trở lên: áp dụng tỷ lệ % TTCT mất răng Mục 3.5 và 3.6	
III. Bệnh lý khớp Thái dương - Hàm	
1. Viêm khớp Thái dương - Hàm mạn tính; Thoái hoá khớp Thái dương - Hàm (một hoặc cả hai bên) hoặc trật khớp hàm hay tái phát	16 - 20
2. Viêm khớp Thái dương - Hàm mạn tính; Thoái hoá khớp Thái dương - Hàm (một hoặc cả hai bên) gây dính khớp, hạn chế há miệng	
2.1. Từ 1,5 cm đến 3 cm	21 - 25
2.2. Dưới 1,5 cm	36 - 40
IV. Sai khớp cắn	
1. Khớp cắn loại I (răng chen chúc lộn xộn)	1 - 3
2. Khớp cắn Angle II	6 - 10
3. Khớp cắn Angle III	11 - 15
4. Khớp cắn chéo	6 - 10
5. Khớp cắn hở (ở vùng răng cửa) răng cắn sâu	11 - 15
V. Dị tật bẩm sinh vùng hàm mặt	
1. Khe hở môi đơn thuần	
1.1. Khe hở môi không toàn bộ một bên	11 - 15
1.2. Khe hở môi không toàn bộ hai bên	16 - 20
2. Khe hở môi toàn bộ	
2.1. Khe hở môi toàn bộ một bên	16 - 20
2.2. Khe hở môi toàn bộ hai bên	26 - 30
3. Khe hở vòm miệng đơn thuần	
3.1. Khe hở lưỡi gà	11 - 15
3.2. Khe hở lưỡi gà - vòm miệng mềm	26 - 30

3.3. Khe hở lưỡi gà - vòm miệng mềm - vòm miệng cứng tới lỗ răng cửa trước	31 - 35
4. Khe hở môi kết hợp với khe hở vòm miệng	
4.1. Một bên	41 - 45
4.2. Hai bên	51 - 55
5. Khe hở mặt hiêm (Khe hở chéo mặt; Khe hở ngang mặt)	41 - 45
6. Các biến dạng mặt trong quá trình phát triển (Teo nửa mặt dần dần; Quá phát nửa mặt)	46 - 50
7. Dị tật bẩm sinh vùng hàm mặt đã phẫu thuật không ảnh hưởng đến chức năng phát âm, hô hấp, ăn nhai, chỉ ảnh hưởng thẩm mỹ	11 - 15
8. Dị tật bẩm sinh vùng hàm mặt đã phẫu thuật có ảnh hưởng đến chức năng phát âm, hô hấp, ăn nhai và thẩm mỹ	31 - 35
9. Dị dạng lưỡi (Lưỡi sẻ đôi ở đầu lưỡi; Dính lưỡi vào sàn miệng; Tật lưỡi to hoặc phì đại lưỡi...)	
9.1. Chưa ảnh hưởng chức năng lưỡi (phát âm, nuốt, hô hấp...)	6 - 10
9.2. Có ảnh hưởng chức năng lưỡi	21 - 25
VI. Ung thư vùng miệng – hàm mặt	
1. Chưa di căn	61
2. Đã di căn	81
VII. Nang và u lành tính vùng miệng – hàm mặt:	
1. U hoặc nang chưa làm biến dạng xương vùng hàm mặt nhưng có ảnh hưởng thẩm mỹ (u máu, u sắc tố...): Áp dụng tỷ lệ % TTCT tổn thương của mục tương ứng trong Chương tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật Da và mô dưới da	
2. U hoặc nang làm biến dạng xương hàm trên hoặc dưới; ảnh hưởng thẩm mỹ; sai lệch khớp cắn, ảnh hưởng ăn nhai...	21 - 25
3. U hoặc nang làm biến dạng cả xương hàm trên và dưới; ảnh hưởng thẩm mỹ; sai lệch khớp cắn, ảnh hưởng ăn nhai...	31 - 35
4. Sau điều trị phẫu thuật u, nang xương hàm trên hoặc xương hàm dưới	6 - 10
4.1. Kết quả tốt, ảnh hưởng ít tới chức năng hoặc thẩm mỹ	6 - 10
4.2. Ảnh hưởng thẩm mỹ	11 - 15
4.3. Kết quả không tốt, can xấu, di lệch khớp cắn	21 - 25
4.4. Kết quả không tốt, can xấu, viêm xương, di lệch khớp cắn, ảnh hưởng thẩm mỹ...	26 - 30
5. Khuyết một phần xương hàm trên hoặc một phần xương hàm dưới từ cảnh cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ % TTCT mất răng)	31 - 35
6. Khuyết một phần xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cảnh cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ % TTCT mất răng)	
6.1. Cùng bên	41 - 45
6.2. Khác bên	51 - 55

6.3. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc xương hàm dưới	61
<i>* Ghi chú: Trong trường hợp phẫu thuật phải ghép xương, ghép mô, da, cơ ... tự thân thì tỷ lệ % TTCT được cộng thêm với tỷ lệ % TTCT của phần xương, mô... đã lấy theo phương pháp cộng tại Thông tư</i>	
VIII. Các bệnh ở lưỡi (phải phẫu thuật)	
1. Mất một phần nhỏ đầu lưỡi, có ảnh hưởng đến ăn, nói	11 - 15
2. Cắt cụt 1/2 đến 2/3 lưỡi	31 - 35
3. Cắt cụt (mất) 3/4 lưỡi, kể từ đường gai chữ V trở ra (còn gốc lưỡi)	51 - 55
<i>* Ghi chú: Nếu liệt lưỡi do tổn thương thần kinh áp dụng Chương tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh</i>	
IX. Tổn thương hệ thống tuyến nước bọt	
1. Gây tăng tiết nước bọt	3 - 5
2. Chưa gây khô miệng hoặc tắc ống tuyến nước bọt	6 - 10
3. Gây hậu quả khô miệng	21 - 25
X. Phần mềm, sẹo	
1. Khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, tổn thương môi, má nhưng chưa được phẫu thuật tạo hình làm trở ngại đến ăn, uống, nói	51 - 55
1.1. Kết quả sau phẫu thuật tốt, nhưng có ảnh hưởng nhiều đến thẩm mỹ	26 - 30
1.2. Kết quả sau phẫu thuật chưa tốt, còn ảnh hưởng nhiều đến thẩm mỹ và chức năng	31 - 35
XI. Viêm loét ở niêm mạc miệng	
1. Nếu là triệu chứng biểu hiện tại miệng do các bệnh, tật không thuộc Răng Hàm Mặt gây ra áp dụng tỷ lệ % TTCT theo bệnh, tật là nguyên nhân gây viêm loét niêm mạc miệng	
2. Viêm loét niêm mạc miệng: ecpet; áp-tơ... hay tái phát, ảnh hưởng nhiều đến ăn uống	1 - 3
<i>* Ghi chú: Các tổn thương da và phần mềm khác áp dụng Chương tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật Da và mô dưới da</i>	
XII. Dị dạng, dị tật Răng Hàm Mặt	
1. Dị dạng dị tật Răng Hàm Mặt tương tự như các tổn thương Răng Hàm Mặt đã được nêu trong Chương này thì được áp dụng tỷ lệ % TTCT tổn thương tương đương đã nêu trong Chương	
2. Dị dạng dị tật Răng Hàm Mặt khác	
2.1. Chưa gây tổn thương chức năng	0 - 5
2.2. Gây tổn thương chức năng: Áp dụng tỷ lệ % TTCT Mục 2.1 và cộng với tỷ lệ % TTCT rối loạn chức năng theo phương pháp cộng tại Thông tư	
2.3. Điều trị can thiệp kết quả tốt: Tính bằng tỷ lệ % TTCT do phương pháp can thiệp đó gây ra	

2.4. Điều trị can thiệp kết quả không tốt: Tỷ lệ % TTCT được tính bằng tỷ lệ % TTCT Mục 2.3 và cộng với tỷ lệ % TTCT di chứng chức năng theo phương pháp cộng tại Thông tư	
--	--

Chương 13
TỶ LỆ PHẦN TRĂM TỔN THƯƠNG CƠ THỂ
DO BỆNH, TẬT TAI – MŨI – HỌNG

Bệnh, tật Tai - Mũi - Họng	Tỷ lệ % TTCT
<i>I. Nghe kém</i>	
Nghe kém hai tai	
1.1. Nghe kém nhẹ hai tai	6 - 10
1.2. Nghe kém nhẹ một tai, trung bình một tai	16 - 20
1.3. Nghe kém nhẹ một tai, nặng một tai	21 - 25
1.4. Nghe kém nhẹ một tai, quá nặng một tai	26 - 30
1.5. Nghe kém trung bình hai tai	
1.5.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 36% đến 45%)	21 - 25
1.5.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực từ 46% đến 55%)	26 - 30
1.6. Nghe kém trung bình một tai, nghe kém nặng một tai	31 - 35
1.7. Nghe kém trung bình một tai, nghe kém rất nặng một tai	36 - 40
1.8. Nghe kém nặng hai tai	
1.8.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 56% đến 65%)	41 - 45
1.8.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực từ 66% đến 75%)	46 - 50
1.9. Nghe kém nặng một tai, nghe quá nặng một tai	51 - 55
1.10. Nghe kém quá nặng hai tai	
1.10.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 76% đến 95%)	61 - 65
1.10.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực 100%)	71
2. Nghe kém một tai	
2.1. Nghe kém nhẹ	3
2.2. Nghe kém trung bình	9
2.3. Nghe kém nặng	11 - 15
2.4. Nghe kém quá nặng	16 - 20
<i>II. Bệnh tai ngoài</i>	
1. Lòi xương không ảnh hưởng đến chức năng một hoặc hai tai	1 - 3
2. Lòi xương ống tai ngoài một hoặc hai tai gây thuận lợi hình thành nút dáy tái phát	6 - 10
3. Lòi xương ống tai ngoài có kích thước lớn ảnh hưởng đến chức năng nghe: Áp dụng tỷ lệ mất sức nghe dẫn truyền	
4. Dị dạng vành tai ảnh hưởng thẩm mỹ đơn thuần một tai	3 - 5
5. Dị dạng vành tai ảnh hưởng thẩm mỹ đơn thuần hai tai	6 - 10
6. Dị dạng hẹp ống tai ngoài: Áp dụng tỷ lệ % TTCT nghe kém	

7. Dị dạng vành tai và ống tai ngoài ảnh hưởng thẩm mỹ và chức năng nghe: Áp dụng tỷ lệ % TTCT Mục 4 hoặc 5 cộng tỷ lệ % TTCT nghe kém theo phương pháp cộng tại Thông tư	
8. Lò luân nhĩ gây áp-xe sẹo xấu hoặc dò tái phát sau mổ (một hoặc tai)	6 - 10
9. Viêm da ống tai khô hoặc viêm ống tai ngoài hoặc chàm một tai hay tái phát	3 - 5
10. Nấm ống tai ngoài hay tái phát áp dụng theo tỷ lệ mất sức nghe (tỷ lệ tạm thời)	
11. Cholesteatom ống tai ngoài	
11.1. Một bên	11 - 15
11.2. Hai bên Nếu có nghe kém thì được cộng với tỷ lệ % TTCT nghe kém theo phương pháp cộng tại Thông tư	21 - 25
12. Polyp ống tai ngoài	
12.1. Một bên	3 - 5
12.2. Hai bên Nếu có nghe kém thì được cộng với tỷ lệ % TTCT nghe kém theo phương pháp cộng tại Thông tư	6 - 10
III. Bệnh tai giữa	
1. Viêm màng nhĩ đơn thuần (không tổn thương các thành phần khác của tai giữa), viêm tai giữa mạn tính đã điều trị nội khoa ổn định chưa ảnh hưởng chức năng thính lực	6 - 10
2. Di chứng viêm tai giữa thanh dịch (túi co kéo, xẹp nhĩ, sẹo thủng màng nhĩ sau đặt ống thông khí...): Tính theo mức độ nghe kém; Giai đoạn cuối của viêm tai xẹp và túi co kéo tính theo viêm tai cholesteatome	
3. Viêm tai giữa	
3.1. Viêm tai giữa mạn tính nguy hiểm có cholesteatome: Áp dụng tỷ lệ % TTCT theo mức độ nghe kém cộng với 10% (nếu viêm một tai) hoặc 15% (nếu viêm hai tai) theo phương pháp cộng tại Thông tư	
3.2. Viêm tai giữa có biến chứng tại các cơ quan khác (như viêm tắc tĩnh mạch bên, áp - xe não, liệt dây thần kinh số VII...): Áp dụng tỷ lệ % TTCT theo mức độ nghe kém và cộng với tỷ lệ % TTCT biến chứng theo phương pháp cộng tại Thông tư	
4. Lao tai giữa: Áp dụng tỷ lệ nghe kém	
5. Xốp xơ tai: Áp dụng tỷ lệ nghe kém	
6. Dị tật bẩm sinh hệ thống dẫn truyền của tai giữa: Áp dụng tỷ lệ nghe kém	
7. U cuộn cảnh	
7.1. Loại A – U cuộn nhĩ	41 - 45
7.2. Loại B – U cảnh – nhĩ	56 - 60
7.3. Loại C – U cuộn cảnh	

7.3.1. Loại C 1 – 2	61 - 65
7.3.2. Loại C 3 – 4	71 - 75
7.4. Loại D lan vào trong sọ	81 - 85
8. U vùng tai - xương thái dương	
8.1. U lành tính: Áp dụng tỷ lệ % TTCT nghe kém và cộng với tổn thương tiền đình và tổn thương thần kinh (nếu có) theo phương pháp cộng tại Thông tư	
8.2. U ác tính <i>Nếu có tổn thương tiền đình, thần kinh thì được cộng với tổn thương đó theo phương pháp cộng tại Thông tư</i>	61
8.3. Granulome <i>Nếu có tổn thương tiền đình, thần kinh thì được cộng với tổn thương đó theo phương pháp cộng tại Thông tư</i>	41
9. Các bệnh về tai giữa đã phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ % TTCT nghe kém. - Nếu có cholesteatom một tai được cộng 10%, nếu cholesteatom hai tai được cộng 15% theo phương pháp cộng tại Thông tư. - Nếu can thiệp phẫu thuật có biến chứng thì được cộng với tỷ lệ % TTCT của biến chứng theo phương pháp cộng tại Thông tư. <i>Lưu ý: Trừ bệnh u cuộn cánh, u thần kinh số VIII, ung thư tai đã tính tỷ lệ % TTCT theo giai đoạn, không tính theo hiệu quả điều trị</i>	
IV. Bệnh tai trong	
1. Tất cả các trường hợp gây điếc tiếp nhận: Áp dụng tỷ lệ % TTCT mất sức nghe	
2. Viêm mê nhĩ hoặc bệnh sung nước mê nhĩ (bệnh Meniere): Áp dụng tỷ lệ % TTCT mất sức nghe và cộng với mức độ rối loạn thăng bằng theo phương pháp cộng tại Thông tư.	
3. Rối loạn thăng bằng (hội chứng tiền đình): Áp dụng tỷ lệ % TTCT Hội chứng tiền đình trong Chương tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
4. U dây thần kinh số VIII: Áp dụng Chương tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
V. Liệt dây thần kinh số VII ngoại biên Áp dụng Chương tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
VI. Bệnh mũi, xoang	
1. Viêm mũi đơn thuần chưa quá phát hoặc thoái hóa	1 - 3
2. Viêm mũi có quá phát chưa có thoái hóa	
2.1. Còn đáp ứng với thuốc co mạch	6 - 10
2.2. Lắp đường thở, đáp ứng kém với thuốc co mạch	11 - 15
2.3. Lắp đường thở, không đáp ứng với thuốc co mạch	16 - 20

3. Viêm mũi có thoái hóa	
3.1. Cuốn dưới thoái hoá, đáp ứng kém với thuốc co mạch	11 - 15
3.2. Cuốn dưới thoái hoá nhiều, không đáp ứng với thuốc co mạch tại chỗ	16 - 20
4. Bệnh lý vách ngăn	
4.1. Dị hình vách ngăn	
4.1.1. Không ảnh hưởng tới chức năng thở, ngủ	1 - 3
4.1.2. Ảnh hưởng chức năng thở, ngủ mức độ vừa	11 - 15
4.1.3. Ảnh hưởng chức năng thở, ngủ mức độ nặng	16 - 20
4.2. Thủng vách ngăn	11 - 15
5. Bệnh lý da ở mũi: viêm tuyến nang lông, giãn mao mạch đầu mũi...: Áp dụng Chương tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật Da và mô dưới da	
6. Trĩ mũi (Ozen) – viêm mũi teo	
6.1. Một bên	16 - 20
6.2. Hai bên	31 - 35
7. Tổn thương ở mũi do lao gây sẹo hẹp lỗ mũi, ảnh hưởng tới chức năng thở	16 - 20
8. Giang mai mũi	
8.1. Tổn thương xương, biến dạng mũi	
8.1.1. Mũi “yên ngựa”: Sập 1/3 trên và 1/3 giữa của sống mũi do tổn thương phần xương vách ngăn mũi	11 - 15
8.1.2. Mũi “ống nhòm” do sẹo tạo thành ở rìa hố lê của mũi	11 - 15
8.1.3. Mũi “vẹt” do huỷ hoại phần sụn của vách ngăn và vùng da của nó nhưng xương sống mũi vẫn còn	11 - 15
8.1.4. Mũi “chó bulôđô” do phần trước vách ngăn mũi và các sụn nhỏ ở mũi bị phá huỷ, toàn bộ mũi ngoài (cánh và đỉnh mũi) lõm sâu vào trong hốc mũi	16 - 20
8.2. Tổn thương niêm mạc, xương cuốn mũi, tổn thương tổ chức cương của cuốn dưới áp dụng tỷ lệ % TTCT như viêm mũi teo	
9. Viêm đơn xoang	
9.1. Một bên	6 - 10
9.2. Hai bên	11 - 15
10. Viêm đa xoang	
10.1. Một bên	16 - 20
10.2. Hai bên	26 - 30
11. Viêm mũi xoang do nấm	
11.1. Một bên	21 - 25
11.2. Hai bên	31 - 35
12 Viêm xoang có biến chứng sang cơ quan khác (mắt...) cộng với tỷ lệ % TTCT của biến chứng theo phương pháp cộng tại Thông tư.	
VII. Khối u vùng mũi - xoang	

1. U lành tính	
1.1. Polype mũi - xoang (ảnh hưởng tới chức năng thở)	
1.1.1. Một bên độ 1,2	11 - 15
1.1.2. Một bên độ 3	16 - 20
1.1.3. Một bên độ 4	21 - 25
1.1.4. Hai bên: cộng theo phương pháp cộng tại Thông tư với tỷ lệ % TTCT tương ứng với độ của polyp từng bên	
1.2. Papilom mũi (ảnh hưởng tới chức năng thở, chỉ gặp ở một bên)	
1.2.1. Nhẹ: u còn nhỏ, gây ngạt mũi nhẹ	16 - 20
1.2.2. Vừa: u sần sùi, ngạt mũi tăng lên, dễ chảy máu	21 - 25
1.2.3. Nặng: u sần sùi, bịt tắc một bên mũi, dễ chảy máu	31 - 35
1.3. U xơ vòm mũi họng (gây ngạt, tắc mũi)	
1.3.1. Nhẹ: ngạt mũi nhẹ một bên	16 - 20
1.3.2. Vừa: ngạt mũi tăng lên, soi mũi thấy u nhẵn, chiếm một phần phía sau hoặc sàn mũi	21 - 25
1.3.3. Nặng: ngạt mũi cả hai bên, nói giọng mũi kín, khám mũi sau thấy u che lấp cả hai lỗ mũi sau	26 - 30
1.3.4. Rất nặng u xơ phát triển vào các tổ chức xung quanh: sập hàm ếch, hồ chân bướm hàm, ổ mắt, nền sọ <i>Cộng với tình trạng thiếu máu đi kèm do xuất huyết theo phương pháp cộng tại Thông tư.</i>	36 - 40
1.4. U xương mũi xoang	
1.4.1. U xương khu trú trong xoang chưa có triệu chứng	11 - 15
1.4.2. U xương khu trú trong xoang gây ngạt mũi, niêm mạc thối	21 - 25
1.4.3. U xương gây biến dạng mặt và đẩy dòn các tổ chức xung quanh	36 - 40
1.5. U lành tính mũi xoang khác (<i>u nhày...</i>)	
1.5.1. U lành tính khu trú ở mũi chưa ảnh hưởng đến chức năng ngửi, thở...	6 - 10
1.5.2. U lành tính khu trú xoang chưa ảnh hưởng đến chức năng	11 - 15
1.5.3. U lành tính khu trú mũi ảnh hưởng đến chức năng ngửi, thở	16 - 20
1.6. Granuloma hàm mặt	51 - 55
2. U ác tính	
2.1. U ác tính vòm mũi họng	
2.1.1. Giai đoạn 1	51 - 55
2.1.2. Giai đoạn 2	61 - 65
2.1.3. Giai đoạn 3	71 - 75
2.1.4. Giai đoạn 4	81
2.2. U ác tính mũi xoang	
2.2.1. Giai đoạn 1	51 - 55
2.2.2. Giai đoạn 2	61 - 65

2.2.3. Giai đoạn 3	71 - 75
2.2.4. Giai đoạn 4	81
VIII. Rối loạn khứu giác	
1. Rối loạn khứu giác	
1.1. Một bên	6 - 10
1.2. Hai bên	16 - 20
2. Mất khứu giác hoàn toàn	
2.1. Một bên	11 - 15
2.2. Hai bên	21 - 25
* Ghi chú: Cộng thêm từ 5 đến 10% đối với những nghề đặc biệt sử dụng khứu giác như: sản xuất nước hoa, hương liệu, nấu ăn...theo phương pháp cộng tại Thông tư	
IX. Bệnh tật mũi, xoang đã được phẫu thuật	
1. Phẫu thuật có kết quả tốt không ảnh hưởng đến chức năng và thẩm mỹ Trường hợp trước phẫu thuật, bệnh chỉ có tỷ lệ % TTCT $\leq 10\%$ thì không cho tỷ lệ % TTCT nếu sau phẫu thuật bệnh khỏi hoàn toàn	
2. Phẫu thuật kết quả chưa tốt ảnh hưởng đến thẩm mỹ	
2.1. Sẹo vùng mặt dính xấu: Áp dụng tỷ lệ % TTCT ở mục 1 cộng với tỷ lệ % TTCT tổn thương da theo phương pháp cộng tại Thông tư	
2.2. Phải phẫu thuật tạo hình gây biến dạng mặt	21 - 25
3. Phẫu thuật kết quả chưa tốt ảnh hưởng đến chức năng	
3.1. Bệnh vẫn không khỏi: Áp dụng tỷ lệ % TTCT bệnh như chưa phẫu thuật	
3.2. Hội chứng mũi rỗng (empty nose): do cắt một phần hoặc gần hoàn toàn một hoặc nhiều cuốn mũi gây ra ảnh hưởng đến chức năng thở, ngủ, gây khô mũi ...	
3.3. Phẫu thuật mũi - xoang gây di chứng ở các cơ quan khác thì cộng với tỷ lệ % TTCT di chứng các cơ quan đó theo phương pháp cộng tại Thông tư	
X. Di chứng do bệnh về họng, thanh quản ảnh hưởng các chức năng phát âm, nuốt, thở	
1. Khó nuốt do bệnh ở họng ảnh hưởng	
1.1. Khó nuốt nhẹ (khó nuốt chất đặc)	11 - 15
1.2. Khó nuốt chất lỏng	26 - 30
1.3. Ăn qua ống thông (sonde) hoặc phải mở thông dạ dày do không ăn được qua đường họng	71 - 75
2. Rối loạn tiếng nói do bệnh của thanh quản - họng hoặc các cơ vùng cổ	
2.1. Nói khó	
2.1.1. Mức độ nhẹ (câu ngắn)	16 - 20

2.1.2. Mức độ vừa (<i>từng tiếng</i>)	26 - 30
2.1.3. Mức độ nặng (<i>không rõ tiếng</i>)	41 - 45
2.2. Không nói được phải giao tiếp bằng chữ viết, hình	61
2.3. Rối loạn phát âm (do bệnh nội thanh quản - dây thanh)	
2.3.1. Nói khàn tiếng	11 - 15
2.3.2. Giọng đôi	16 - 20
2.3.3. Nói giọng mũi (mũi kín- mũi hở)	16 - 20
2.3.4. Nói không rõ tiếng	21 - 25
2.3.5. Mất tiếng	41 - 45
3. Hội chứng ngưng thở do các nguyên nhân thuộc tai mũi họng	11 - 15
4. Rối loạn hô hấp do nguyên nhân ở thanh quản gây nên	
4.1. Khó thở nhẹ (<i>chỉ xuất hiện khi hoạt động gắng sức đặc biệt</i>)	21 - 25
4.2. Khó thở vừa (<i>khó thở xuất hiện khi hơi gắng sức</i>)	41 - 45
4.3. Khó thở nặng (<i>khó thở thường xuyên, kể cả khi nghỉ ngơi</i>)	61 - 65
4.4. Phải mở khí quản vĩnh viễn (đã bao gồm biến chứng)	81
XI. Bệnh, tật họng	
1. Viêm họng mạn tính	3 - 5
2. Bệnh của Amidan	
2.1. Viêm amidan mạn tính	
2.1.1. Chưa có chỉ định mổ	3 - 5
2.1.2. Có chỉ định mổ	6 - 10
2.2. Quá phát mòm trâm amidan gây triệu chứng cơ năng như đau nhói, cảm giác vướng (<i>ăn uống bình thường</i>)	
2.2.1. Một bên	3 - 5
2.2.2. Hai bên	6 - 10
3. Viêm đặc hiệu ở họng, thanh quản do lao, nấm tỷ lệ % TTCT áp dụng theo mức ảnh hưởng chức năng của họng: nuốt, thở, phát âm	
4. Di chứng tổn thương họng, thanh quản do giang mai	
4.1. Chưa gây ảnh hưởng các chức năng nuốt, phát âm, thở (sẹo vùng họng và thanh quản)	6 - 10
4.2. Gây ảnh hưởng đến các chức năng nuốt, phát âm, thở (thủng màn hầu, sẹo rúm họng và thanh quản) tính theo tỷ lệ % TTCT tương ứng với mức ảnh hưởng các chức năng đó	
5. Nang và rò vùng cổ và mặt	
5.1. Nang bên cổ	11 - 15
5.2. Rò khe mang 4	11 - 15
5.3. Rò khe mang 1	16 - 20
5.4. Rò khe mang 2	16 - 20
5.5. Rò khe mang 3	21 - 25

6. Nang và rò giữa mặt cổ	
6.1. Rò rĩ mũi	11 - 15
6.2. U nang giáp móng (nang ống giáp lưỡi)	11 - 15
6.3. Rò ống giáp lưỡi thứ phát sau u nang giáp móng	16 - 20
6.4. Nếu nang và rò giữa mặt cổ đã phẫu thuật kết quả tốt tỷ lệ % TTCT theo tổn thương bộ phận do phẫu thuật đó gây nên	
6.5. Nếu nang và rò giữa mặt cổ đã phẫu thuật có biến chứng thì cộng với tỷ lệ % TTCT của biến chứng theo phương pháp cộng tại Thông tư	
7. U lành tính vùng họng	
7.1. U lành tính chưa ảnh hưởng chức năng	6 - 10
7.2. U lành tính ảnh hưởng tới chức năng: Tỷ lệ % TTCT tính theo ảnh hưởng chức năng (nuốt, thở, cảm giác...)	
7.3. U lành tính sau phẫu thuật	
7.3.1. Điều trị khỏi: Tỷ lệ % TTCT tính theo tổn thương do phẫu thuật gây nên	
7.3.2. Không khỏi, tái phát: Tỷ lệ % TTCT Mục 7.3.1 cộng tỷ lệ % TTCT di chứng chức năng theo phương pháp cộng tại Thông tư	
8. Ung thư Amidan, thành bên và thành sau họng	
8.1. Giai đoạn 1	51 - 55
8.2. Giai đoạn 2	61 - 65
8.3. Giai đoạn 3	71 - 75
8.4. Giai đoạn 4: Cộng với tỷ lệ % TTCT các tổn thương di căn tại các cơ quan khác và toàn trạng theo phương pháp cộng tại Thông tư	81
9. Ung thư hạ họng	
9.1. Giai đoạn 1	51 - 55
9.2. Giai đoạn 2	61 - 65
9.3. Giai đoạn 3	71 - 75
9.4. Giai đoạn 4: Cộng với tỷ lệ % TTCT các tổn thương di căn tại các cơ quan khác và toàn trạng theo phương pháp cộng tại Thông tư	81
XII. Bệnh, tật thanh quản	
1. Bệnh tích ở thanh quản	
1.1. Viêm dây niêm mạc mạn tính, hạt xơ, polyp, u nang dây thanh	11 - 15
1.2. Liệt hoặc nhược cơ dây thanh một hoặc hai bên dây thanh (mức độ liệt nhẹ, gần hoàn toàn và hoàn toàn): Áp dụng tỷ lệ % TTCT khó thở và phát âm	
1.3. Papilome thanh quản	36 - 40
1.4. Bạch sản dây thanh	46 - 50
2. Các khối u lành tính sụn thanh quản chưa ảnh hưởng tới chức năng thì cho tỷ lệ % TTCT tương tự như u nang đáy lưỡi	6 - 10

3. Ung thư thanh quản	
3.1. Giai đoạn 1	51 - 55
3.2. Giai đoạn 2	61 - 65
3.3. Giai đoạn 3	71 - 75
3.4. Giai đoạn 4: Cộng theo phương pháp cộng tại Thông tư với các tổn thương di căn tại các cơ quan khác và toàn trạng	81
4. Dị tật - dị dạng thanh quản: Tính tỷ lệ % TTCT theo mức độ khó thở và phát âm	
5. Bệnh tật về họng - thanh quản không phải bệnh ác tính đã phẫu thuật	
5.1. Kết quả tốt không ảnh hưởng đến chức năng <i>Riêng trường hợp u lành tính dây thanh hoặc u lành tính vùng họng (u nang...) sau điều trị phẫu thuật bệnh khỏi hoàn toàn không tái phát thì không tính tỷ lệ % TTCT</i>	6 - 10
5.2. Kết quả chưa tốt ảnh hưởng đến chức năng: - Bệnh chưa khỏi tính theo tỷ lệ % TTCT của bệnh chưa phẫu thuật - Ảnh hưởng đến chức năng nào thì tính theo tỷ lệ % TTCT tương ứng của chức năng đó: nuốt, phát âm, thở... - Gây di chứng ở các cơ quan khác do biến chứng sau phẫu thuật họng thanh quản thì cộng với tỷ lệ % TTCT di chứng các cơ quan đó theo phương pháp cộng tại Thông tư	
5.3. Kết quả chưa tốt ảnh hưởng đến thẩm mỹ: Áp dụng tỷ lệ % TTCT tổn thương cơ thể do bệnh tật da và mô dưới da	
5.4. Kết quả chưa tốt ảnh hưởng cả thẩm mỹ và chức năng: Cộng với tỷ lệ % TTCT tương ứng với từng mức độ di chứng theo phương pháp cộng tại Thông tư	

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

Nguyễn Viết Tiến

Bảng 3**TỶ LỆ PHẦN TRĂM TỔN THƯƠNG CƠ THỂ
DO DI CHỨNG RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ HÀNH VI
SAU CHẤN THƯƠNG, VẾT THƯƠNG SỌ NÃO**

*(Kèm theo Thông tư số 22 /2019/TT-BYT ngày 28 tháng 8 năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

	Di chứng rối loạn tâm thần và hành vi sau chấn thương, vết thương sọ não	Tỷ lệ %
I.	Sa sút trí tuệ (mất trí Dementia)	
1.	Sa sút trí tuệ mức độ nhẹ	21 - 25
2.	Sa sút trí tuệ mức độ vừa (trung bình)	41 - 45
3.	Sa sút trí tuệ mức độ nặng (trầm trọng)	61 - 63
4.	Sa sút trí tuệ mức độ rất nặng (hoàn toàn)	81 - 83
II.	Rối loạn tâm thần sau chấn động não	
1.	Rối loạn tâm thần sau chấn động não điều trị khỏi	0
2.	Rối loạn tâm thần sau chấn động não điều trị ổn định	11 - 15
3.	Rối loạn tâm thần sau chấn động não điều trị không kết quả	25 - 30
III	Rối loạn nhân cách	
1.	Rối loạn nhân cách điều trị khỏi	0
2.	Rối loạn nhân cách điều trị ổn định	21 - 25
3.	Rối loạn nhân cách điều trị không kết quả	41 - 45
IV.	Rối loạn cảm xúc	
1.	Rối loạn cảm xúc điều trị khỏi	0
2.	Rối loạn cảm xúc điều trị ổn định	21 - 25
3.	Rối loạn cảm xúc điều trị không kết quả	41 - 45
V.	Hội chứng Korsakoff	
1.	Hội chứng Korsakoff điều trị khỏi	0
2.	Hội chứng Korsakoff điều trị ổn định	21 - 25
3.	Hội chứng Korsakoff điều trị không kết quả	31 - 35

VI. Quên ngược chiều	
1. Quên ngược chiều điều trị khởi	0
2. Quên ngược chiều điều trị ổn định	21 - 25
3. Quên ngược chiều điều trị không kết quả	31 - 35
VII. Ảo giác	
1. Ảo giác điều trị khởi	0
2. Ảo giác điều trị ổn định	21 - 25
3. Ảo giác điều trị không kết quả	41 - 45
VIII. Hoang tưởng (hoặc rối loạn dạng tâm thần phân liệt)	
1. Hoang tưởng điều trị khởi	0
2. Hoang tưởng điều trị ổn định	31 - 35
3. Hoang tưởng điều trị không kết quả	61 - 63
IX. Rối loạn lo âu thực tổn	
1. Rối loạn lo âu thực tổn điều trị khởi	0
2. Rối loạn lo âu thực tổn điều trị ổn định	15 - 20
3. Rối loạn lo âu thực tổn điều trị không kết quả	31 - 35
X. Rối loạn phân ly thực tổn	
1. Rối loạn phân ly thực tổn điều trị khởi	0
2. Rối loạn phân ly thực tổn điều trị ổn định	15 - 20
3. Rối loạn phân ly thực tổn điều trị không kết quả	31 - 35
XI. Âm ảnh	
1. Âm ảnh điều trị khởi	0
2. Âm ảnh điều trị ổn định	15 - 20
3. Âm ảnh điều trị không kết quả	31 - 35

KT. BỘ TRƯỞNG
 THỨ TRƯỞNG

 Nguyễn Viết Tiến

Bảng 4**TỶ LỆ PHẦN TRĂM TỔN THƯƠNG CƠ THỂ
DO BỆNH RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ HÀNH VI**

do bệnh, rối loạn tâm thần và hành vi sử dụng trong giám định pháp y

*(Kèm theo Thông tư số 22 /2019/TT-BYT ngày 28 tháng 8 năm 2019**của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

Bệnh rối loạn tâm thần, hành vi	Tỷ lệ (%)
I. Sa sút trí tuệ (Mất trí – Dementia)	
1. Mức độ nhẹ	21 - 25
2. Mức độ vừa (trung bình)	41 - 45
3. Mức độ nặng (trầm trọng)	61 - 65
4. Mức độ rất nặng (hoàn toàn)	81 - 85
II. Chậm phát triển tâm thần	
1. Mức độ nhẹ	21 - 25
2. Mức độ vừa	41 - 45
3. Mức độ nặng	61 - 65
4. Mức độ trầm trọng	81 - 85
III. Bệnh tâm thần phân liệt	
1. Điều trị ổn định	31 - 35
2. Điều trị không ổn định	51 - 55
3. Điều trị không kết quả	61 - 65
IV. Rối loạn loạn thần dạng ảo giác	
1. Ảo giác điều trị khỏi	0
2. Ảo giác điều trị ổn định	21 - 25
3. Ảo giác điều trị không ổn định	31 - 35
4. Ảo giác điều trị không kết quả	41 - 45
V. Rối loạn khí sắc (cảm xúc)	
1. Điều trị khỏi	0
2. Điều trị ổn định	21 - 25
3. Điều trị không ổn định	31 - 35
4. Điều trị không kết quả	41 - 45
VI. Rối loạn khí sắc (cảm xúc) đơn độc khác	
1. Điều trị khỏi	0
2. Điều trị ổn định	11 - 15

3. Điều trị không ổn định	21 - 25
4. Điều trị không kết quả	31 - 35
VII. Phản ứng với Stress (căng thẳng) trầm trọng và rối loạn sự thích ứng	
1. Điều trị khỏi	0
2. Điều trị ổn định	6 - 10
3. Điều trị không ổn định	21 - 25
4. Trường hợp cá biệt tổn thương mạn tính dạng suy giảm chức năng cơ quan, bộ phận tỷ lệ được tính theo mức độ suy giảm chức năng cơ quan, bộ phận đó (tỷ lệ tạm thời)	
VIII. Các rối loạn dạng cơ thể	
1. Điều trị khỏi	0
2. Điều trị ổn định	6 - 10
3. Điều trị không ổn định	21 - 25
IX. Các rối loạn tâm căn khác	
1. Điều trị khỏi	0
2. Điều trị ổn định	6 - 10
3. Điều trị không ổn định	21 - 25
X. Rối loạn lo âu	
1. Điều trị khỏi	0
2. Điều trị ổn định	11 - 15
3. Điều trị không ổn định	21 - 25
4. Điều trị không kết quả	31 - 35
XI. Rối loạn phân ly	
1. Điều trị khỏi	0
2. Điều trị ổn định	11 - 15
3. Điều trị không ổn định	21 - 25
4. Điều trị không kết quả	31 - 35
XII. Rối loạn ám ảnh	
1. Điều trị khỏi	0
2. Điều trị ổn định	16 - 20
3. Điều trị không ổn định	31 - 35
4. Điều trị không kết quả	41 - 45
XIII. Rối loạn nhân cách đặc hiệu dạng Paranoid, dạng phân liệt, dạng chống xã hội	
1. Điều trị khỏi	0
2. Điều trị ổn định	21 - 25
3. Điều trị không ổn định	41 - 45
4. Điều trị không kết quả	61 - 65

XIV. Các rối loạn nhân cách đặc hiệu khác	
1. Điều trị khỏi	0
2. Điều trị ổn định	21 - 25
3. Điều trị không ổn định	31 - 35
4. Điều trị không kết quả	41 - 45
XV. Các rối loạn nhân cách khác	
1. Điều trị khỏi	0
2. Điều trị ổn định	21 - 25
3. Điều trị không ổn định	31 - 35
4. Điều trị không kết quả	41 - 45
XVI. Các rối loạn thói quen, tác phong và xung động, Tic	
1. Điều trị khỏi	0
2. Điều trị ổn định	1 - 3
3. Điều trị không ổn định	6 - 10
4. Điều trị không kết quả	11 - 15
<i>Ghi chú: Đối với trẻ em dưới 18 tuổi cho tỷ lệ tạm thời.</i>	
XVII. Các rối loạn đặc hiệu về phát triển lời nói và ngôn ngữ, các kỹ năng học tập	
1. Mức độ nhẹ	16 - 20
2. Mức độ vừa	31 - 35
3. Mức độ nặng	41 - 45
4. Mức độ rất nặng	51 - 55
<i>Ghi chú: Đối với trẻ em dưới 18 tuổi cho tỷ lệ tạm thời.</i>	
XVIII. Rối loạn lan tỏa sự phát triển	
1. Mức độ nhẹ	16 - 20
2. Mức độ vừa	41 - 45
3. Mức độ nặng	61 - 65
4. Mức độ rất nặng	81 - 85
<i>Ghi chú: Đối với trẻ em dưới 18 tuổi cho tỷ lệ tạm thời.</i>	
XIX. Các rối loạn ăn uống	
1. Điều trị khỏi	0
2. Điều trị ổn định	1 - 3
3. Điều trị không ổn định	11 - 15
4. Điều trị không kết quả	31 - 35
XX. Các rối loạn giấc ngủ	
1. Điều trị khỏi	0
2. Điều trị ổn định	1 - 5
3. Điều trị không ổn định	11 - 15
4. Điều trị không kết quả	21 - 25

XXI. Rối loạn tăng động và hành vi ở thanh thiếu niên	
1. Mức độ nhẹ	6 - 10
2. Mức độ trung bình	11 - 15
3. Mức độ nặng	21 - 25
<i>Ghi chú: Bệnh lý Tâm thần và rối loạn hành vi nếu có biến chứng, di chứng tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ biến chứng, di chứng đó.</i>	

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Việt Tiến